

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026
TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2026	Cơ quan chủ trì thực hiện
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP theo giá so sánh	%	10	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	750.640	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
3	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	Triệu đồng	179,2	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
4	Cơ cấu kinh tế	%	100	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
-	Công nghiệp - Xây dựng	%	57,2	
-	Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	10,3	
-	Dịch vụ	%	25,9	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,6	
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	15-17	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với năm 2025)	%	10-12	Sở Tài chính
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	30	Thống kê tỉnh
8	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	7.200	Sở Tài chính
II	Về văn hóa, xã hội			
9	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,89	Thống kê tỉnh
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,767	
11	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt	Triệu người	2,463	Thống kê tỉnh
	Trong đó: tỷ trọng lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế:	%	65	
	Công nghiệp xây dựng	%	46,7	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	18,2	
	Dịch vụ	%	35,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2026	Cơ quan chủ trì thực hiện
12	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	24,05	Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Thống kê tỉnh
13	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Dưới 2,5	Sở Nội vụ
14	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt	%	7,5	Sở Nội vụ
15	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	10,6	Sở Y tế
16	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30,5	
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
18	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	53	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Nội vụ
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	46	
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	72	Sở Giáo dục và Đào tạo
21	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) giảm điểm % trong năm	điểm %	1-1,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
22	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	92,4	Thống kê tỉnh
23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88	Sở Xây dựng
24	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	81	Sở Nông nghiệp và Môi trường
25	Số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới	xã	4	
26	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39	Sở Xây dựng
27	Số căn nhà ở xã hội xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng	Căn	8.033	Sở Xây dựng
III	Về môi trường			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2026	Cơ quan chủ trì thực hiện
28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,51	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	
30	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	Sở Y tế
31	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	+ Đối với đô thị:		84,6	
	+ Đối với nông thôn:		73	
32	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	98	
33	Tỷ lệ xử lý nước thải ở các khu đô thị	%	20	Sở Xây dựng
IV	Về quốc phòng- an ninh, trật tự an toàn xã hội			
34	Chỉ tiêu tuyển quân hằng năm, tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
35	Chỉ tiêu công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội	%	100	Công an tỉnh
36	Xây dựng xã, phường không có ma túy	%	26	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	58.778.057
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	52.899.742
	- Thu NSDP hưởng 100%	14.096.500
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia	38.803.242
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.077.643
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.077.643
III	Thu kết dư	413.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.381.572
V	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi	999.100
VI	Vốn nước ngoài	7.000
B	TỔNG CHI NSDP	58.778.057
I	Tổng chi cân đối NSDP	57.842.444
1	Chi đầu tư phát triển	26.686.200
2	Chi thường xuyên	29.408.395
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	85.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910
5	Dự phòng ngân sách	1.658.439
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	935.613
	- Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	935.613

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	Tổng thu NSNN	100.400.000
I	Thu nội địa	76.900.000
	<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)</i>	<i>53.840.000</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.650.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.080.000
-	Thuế tài nguyên	400.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	3.750.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.445.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	930.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000
-	Thuế tài nguyên	325.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTN	18.800.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.537.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	155.000
	<i>Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>6.675</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.100.000
	<i>Thuế tối thiểu toàn cầu</i>	<i>170.000</i>
-	Thuế tài nguyên	8.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	10.450.000
-	Thuế giá trị gia tăng	6.748.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	65.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>2.000</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220.000
-	Thuế tài nguyên	417.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000
6	Lệ phí trước bạ	1.800.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	623.000
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>299.000</i>
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>324.000</i>
8	Thu phí, lệ phí	835.000

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
-	Phí lệ phí trung ương	210.000
-	Phí lệ phí địa phương	625.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000
11	Tiền thuê đất	2.200.000
	Thu do Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2.200.000
12	Thu tiền sử dụng đất	19.000.000
	Thu do Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	19.000.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.600
14	Thu khác ngân sách	2.450.000
-	Trong đó: thu khác trung ương	1.015.500
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	10.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	570.000
	Doanh nghiệp do địa phương quản lý	570.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000
-	Trung ương	115.000
-	Địa phương	185.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.060.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.180.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	950.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.550.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23.500.000
-	Thuế xuất khẩu	223.000
-	Thuế nhập khẩu	2.408.600
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	207.900
-	Thuế bảo vệ môi trường	104.200
-	Thuế giá trị gia tăng	20.502.800
-	Khác: (Lệ phí,...)	53.500



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2026

(Kèm Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng cộng	58.778.057	32.577.771	26.200.286
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	57.842.444	31.642.158	26.200.286
I	Chi đầu tư phát triển:	26.686.200	20.562.801	6.123.399
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	6.014.100	4.123.791	1.890.309
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.200.000	12.184.912	3.015.088
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.060.000	2.841.998	1.218.002
4	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	999.100	999.100	
5	Chi đầu tư phát triển khác	413.000	413.000	0
	<i>Chi Ngân hàng chính sách xã hội, chi các quỹ ngoài ngân sách (nguồn xổ số kiến thiết)</i>	<i>413.000</i>	<i>413.000</i>	
II	Chi thường xuyên (*)	29.408.395	9.895.508	19.512.887
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.720.579	3.804.883	10.915.696
	Chi khoa học và công nghệ	722.900	476.888	246.012
III	Dự phòng ngân sách	1.658.439	1.094.439	564.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910	3.910	
V	Chi trả nợ lãi vay đầu tư	85.500	85.500	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	935.613	935.613	0
	- Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	935.613	935.613	

(*) Tiết kiệm 10%

756.976

283.000

473.976

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026



Khoản Quyết định số 30/09/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi sự nghiệp y tế-dân số	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó:		Chi quản lý hcm, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	sự nghiệp khác	Tổng số
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12	13	14=sum(1:13)
1	Ban chỉ đạo biên giới tỉnh																11.306
2	Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng	22.000															22.000
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế									1.300				40.643		1.419	43.362
4	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế (TT Khai thác hạ tầng KCN)										1.500						1.500
5	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế (TT Ứng dụng Công nghệ sinh học)				9.690												9.690
6	Ban Quản lý cửa khẩu chính Hoàng Diệu										100						100
7	Ban Quản lý cửa khẩu chính Lộc Thịnh										100						100
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										35.000	35.000					35.000
9	Ban quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai									2.700							2.700
10	Bảo hiểm Xã hội tỉnh						580.000								22.049		602.049
11	Bảo vệ Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai					99.919											99.919
12	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	135.250		2.440													137.690
13	Công an tỉnh		52.873		7.205					600							60.678
14	Đại học Đồng Nai			119.030													119.030
15	Đoàn Luật sư													220			220
16	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo tỉnh Đồng Nai													1.154			1.154
17	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy													2.925			2.925
18	Hội chữ thập đỏ													7.497			7.497
19	Hội Cựu Thanh niên xung phong													4.633			4.633
20	Hội Khuyến học													4.154			4.154
21	Hội Luật gia													2.119			2.119
22	Hội Nhân nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh													2.685			2.685
23	Hội Người cao tuổi													3.314			3.314
24	Hội người mù													3.377			3.377
25	Hội nhà báo													2.308			2.308
26	Hội Sinh viên													2.636			2.636
27	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh													8.436			8.436
28	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa							4.522						13.531	43.186		61.239

[illegible]

Stt	Xã Phường	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương ngoại quốc doanh	Bảo vệ môi trường				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Trong đó:		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuế đất	Trong đó:		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó:		Tiền cho thuế và lợi bản sản, quỹ đất thuộc SHVN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khắc ngân sách	Trong đó:	
				Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên				Căn đối LPTB	Phi lệ phí	Căn đối phi lệ phí	Căn đối tiền thuế đất				Tiền cho thuế mặt nước	Thu tiền sử dụng đất trong đơn		Tiền và lợi bản sản, quỹ đất ở	Thu khắc ngân sách				Căn đối thu khác	
4	B	1	2	3 <i>sum(4-7)</i>	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	16	17	17.1	18	19	20	20.1	
	TỔNG CỘNG	16,824,237	13,055,377	7,765,002	5,784,127	10,620	1,771,860	198,395	2,141,500	38,700	1,850,000	1,833,300	240,500	101,354	0	199,450	345,299	345,299	0	0	3,768,860	3,768,860	0	0	474,926	175,050	
1	An Lộc	157.610	147.610	106.500	67.300	0	9.200	30.000	10.000	0	7.000	7.000	9.000	4.500	0	310	10.000	10.000		0	10.000	10.000			4.800	2.400	
2	An Phước	403.300	253.300	172.000	96.795	205	75.000		44.000	0	23.000	23.000	2.150	1.000	0	2.200	450	450		0	150.000	150.000			9.500	3.000	
3	An Viễn	213.960	63.960	24.540	21.500	30	3.000	10	16.500	0	17.800	17.800	420	200	0	700	1.200	1.200		0	150.000	150.000			2.800	900	
4	Bảo Vinh	125.970	100.970	18.750	13.630	10	5.060	50	11.760	0	67.400	67.400	820	820	0	700	8	8		0	25.000	25.000			1.532	500	
5	Bàu Hàm	80.255	55.255	25.015	21.000	0	4.000	15	6.500	0	21.800	21.800	550	200	0	350	40	40		0	25.000	25.000			1.000	300	
6	Biên Hòa	389.510	299.510	154.210	119.100	110	35.000	0	49.000	16.800	55.000	55.000	700	700	0	10.000	1.800	1.800		0	90.000	90.000			12.000	5.500	
7	Bình An	157.920	107.920	65.000	44.940	60	20.000	0	21.000	0	16.500	16.500	420	300	0	1.000	0	0		0	50.000	50.000			4.000	2.000	
8	Bình Lộc	155.552	125.552	48.185	39.085	80	9.000	20	14.115	2.300	58.110	58.110	200	200	0	600	42	42		0	30.000	30.000			2.000	700	
9	Bình Long	127.376	117.376	65.350	53.600	110	9.240	2.400	5.300	0	12.000	12.000	5.000	2.500	0	626	14.800	14.800		0	10.000	10.000			14.300	5.000	
10	Bình Minh	275.760	197.760	152.680	122.000	140	30.500	40	11.000	0	25.300	25.300	880	300	0	2.000	200	200		0	78.000	78.000			5.700	4.000	
11	Bình Phước	506.000	456.000	273.350	211.960	1.290	49.240	10.760	60.830	450	58.050	58.050	10.750	3.000	0	8.820	28.000	28.000		0	50.000	50.000			15.850	3.500	
12	Bình Tân	32.400	24.400	5.690	3.785	0	1.905	0	8.500	0	7.000	7.000	1.245	300	0	0	465	465		0	8.000	8.000			1.500	300	
13	Bom Bo	14.310	14.210	3.430	3.090	0	340	0	2.700	0	5.900	5.900	540	150	0	0	80	80		0	100	100			1.560	100	
14	Bù Đăng	63.120	61.120	32.520	24.380	120	8.010	10	10.620	0	11.910	11.910	1.340	250	0	0	1.360	1.360		0	2.000	2.000			3.370	500	
15	Bù Giả Mập	5.550	5.050	1.177	1.107	0	70	0	1.500	0	1.079	1.079	280	100	0	14	0	0		0	500	500			1.000	150	
16	Cầm Mỹ	99.258	59.058	27.650	22.900	40	4.565	145	11.155	0	13.150	13.150	2.330	500	0	520	10	10		0	40.200	40.200			4.243	1.400	
17	Chơn Thành	298.340	198.340	115.890	101.300	60	14.460	70	21.000	0	30.000	30.000	8.350	4.000	0	1.100	13.000	13.000		0	100.000	100.000			9.000	3.000	
18	Đà K'ia	64.000	49.000	29.170	28.730	0	290	150	7.249	0	7.631	7.631	930	200	0	20	0	0		0	15.000	15.000			4.000	1.000	
19	Đại Phước	361.900	281.900	61.000	47.095	185	13.000	720	168.060	0	42.500	42.500	1.200	700	0	3.200				0	80.000	80.000			6.000	4.000	

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoại quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trọng số:		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Tiền thuế đất	Trọng số:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất	Trọng số:		Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trọng số:	
					Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên				Cân đối LPTB	Phi lệ phí				Cân đối phi lệ phí	Cân đối tiền thuế đất			Tiền cho thuê mặt nước	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN				Thu khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	16	17	17.1	18	19	20	20.1
20	Đak Lua	484	284	50	30	0	0	0	70	0	92	92	60	30	0	2	0	0		0	200	200			10	0
21	Đak Nhau	15.270	14.270	5.500	5.120	40	340	0	2.300	0	5.040	5.040	390	120	0	0	310	310		0	1.000	1.000			730	100
22	Đak Ó	38.000	32.000	10.100	5.630	0	220	4.250	5.068	0	4.300	4.300	620	300	0	12	9.400	9.400		0	6.000	6.000			2.500	500
23	Dầu Giầy	219.645	125.645	79.120	30.000	100	49.000	20	21.000	0	17.500	1.000	1.500	700	0	1.500	25	25		0	94.000	94.000			5.000	3.000
24	Định Quán	94.048	74.048	36.269	29.614	112	6.235	308	9.750	0	12.100	12.100	3.706	1.700	0	368	154	154		0	20.000	20.000			11.701	5.000
25	Đồng Phú	217.160	162.160	103.460	70.460	330	16.670	16.000	11.700	0	17.570	17.570	6.510	1.000	0	720	14.000	14.000		0	55.000	55.000			8.200	2.000
26	Đồng Tâm	85.690	60.690	20.000	17.450	0	2.550	0	10.870	1.040	13.540	13.540	700	300	0	210	10.660	10.660		0	25.000	25.000			3.670	500
27	Đồng Xoài	185.880	151.500	48.270	38.830	80	8.850	510	16.300	7.910	18.600	18.600	1.200	300	0	2.240	43.030	43.030		0	34.380	34.380			13.950	900
28	Gia Kiệm	85.525	57.525	31.800	26.500	0	4.000	1.300	9.000	0	9.300	9.300	2.300	600	0	1.100	2.225	2.225			28.000	28.000			1.800	500
29	Hàng Gòn	84.125	73.825	14.682	11.390	0	3.240	52	9.585	0	48.200	48.200	420	420	0	310	0	0		0	10.300	10.300			628	200
30	Hố Nai	327.400	307.400	247.000	212.000	0	33.000	0	29.000	0	18.000	18.000	1.000	500	0	6.000	1.400	1.400		0	20.000	20.000			5.000	1.700
31	Hưng Phước	74.265	72.165	62.350	59.500	0	2.800	50	1.700	0	2.400	2.400	300	300	0	15	5.000	5.000		0	2.100	2.100			400	200
32	Hưng Thịnh	128.210	72.210	35.050	27.000	50	8.000	0	14.000	0	18.700	18.700	850	400	0	1.100	10	10		0	56.000	56.000			2.500	2.000
33	La Ngà	28.839	23.839	13.852	12.202	19	1.609	22	5.200	0	3.700	3.700	358	358	0	87	0	0		0	5.000	5.000			642	300
34	Lộc Hưng	44.340	29.340	16.200	15.000	0	1.200	0	5.300	0	4.400	4.400	550	550	0	90	1.500	1.500		0	15.000	15.000			1.300	400
35	Lộc Ninh	88.860	85.860	36.000	30.000	500	4.800	700	10.900		10.000	10.000	3.960	1.000	0	400	18.600	18.600		0	3.000	3.000			6.000	1.200
36	Lộc Quang	26.630	20.130	8.430	8.000	30	400	0	4.700	0	4.700	4.700	420	350	0	80	700	700		0	6.500	6.500			1.100	300
37	Lộc Tân	46.160	42.160	23.000	23.000	0	2.000	0	3.900	0	6.100	6.100	570	570	0	90	6.000	6.000		0	4.000	4.000			500	100
38	Lộc Thành	119.650	109.650	95.150	88.000	0	5.150	2.000	5.200	0	2.400	2.400	1.080	1.080	0	120	4.500	4.500		0	10.000	10.000			1.200	600
39	Lộc Thành	25.310	24.010	17.450	16.000	0	1.400	50	1.800	0	2.500	2.500	390	390	0	20	1.500	1.500		0	1.300	1.300			350	100
40	Long Bình	896.254	806.254	542.334	445.600	734	96.000	0	119.000	0	95.000	95.000	2.800	1.300	0	22.120	3.000	3.000		0	90.000	90.000			22.000	8.000
41	Long Hà	38.200	28.200	10.990	10.572	0	418	0	6.890	0	7.790	7.790	1.030	300	0	0	0	0		0	10.000	10.000			1.500	300
42	Long Hưng	402.410	312.410	196.980	153.900	80	43.000	0	52.000	0	39.000	39.000	600	600	0	15.200	30	30		0	90.000	90.000			8.600	4.000
43	Long Khánh	276.223	236.223	88.035	60.260	590	27.145	40	29.840	10.000	96.500	96.500	3.940	1.800	0	2.790	118	118		0	40.000	40.000			5.000	1.700

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoại quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Phí lệ phí	Trong đó:		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuế đất	Trong đó:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó:		Tiền cho thuê và lợi bán sản, quỹ nhà ở thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:	
					Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên				Cần đổi LPTR	Cần đổi phí lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Tiền thuế đất				Cần đổi tiền thuế đất	Tiền cấp quyền thuê mặt nước			Thu tiền sử dụng đất trong dân	Tiền cho thuê và lợi bán sản, quỹ đất công ích				Cần đổi thu khác	
4	B	1	2	3 sum(4-7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	16	17	17.1	18	19	20	20.1			
44	Long Phước	356.630	131.630	48.000	36.750	0	11.000	250	55.000	0	18.000	18.000	730	730	0	900				0	225.000	225.000				9.000	4.500			
45	Long Thành	1.004.800	654.800	392.000	304.680	270	87.000	50	152.000	0	76.000	76.000	7.300	3.700	0	5.000	500	500		0	350.000	350.000				22.000	8.000			
46	Minh Đức	55.724	51.724	34.330	6.730	0	27.600	0	3.500	0	4.000	4.000	350	150	0	44	9.000	9.000		0	4.000	4.000				500	200			
47	Minh Hưng	243.131	163.131	109.500	100.000	420	9.000	80	12.500	0	17.000	17.000	4.500	2.000	0	831	17.000	17.000		0	80.000	80.000				1.800	800			
48	Nam Cát Tiên	12.550	10.550	4.729	3.913	0	813	3	1.100	0	3.500	3.500	900	200	0	12	9	9		0	2.000	2.000				300	100			
49	Nghĩa Trung	38.830	38.730	18.410	14.990	70	3.330	0	3.900	0	9.440	9.440	730	250	0	0	4.950	4.950		0	100	100				1.300	300			
50	Nha Bích	121.477	70.477	48.770	36.600	30	12.120	20	8.200	0	10.500	10.500	700	300	0	107	1.200	1.200		0	51.000	51.000				1.000	500			
51	Nhóm Trạch	677.900	577.900	336.000	210.180	560	123.000	260	148.000	0	60.000	60.000	7.200	3.500	0	6.700	0	0		0	100.000	100.000				20.000	9.000			
52	Phù Hòa	30.202	20.202	11.702	9.519	56	2.110	17	3.300	0	4.000	4.000	244	244	0	80	36	36		0	10.000	10.000				840	400			
53	Phù Lâm	36.259	32.459	20.126	18.442	32	1.590	62	5.700	0	4.700	4.700	443	443	0	150	0	0		0	3.800	3.800				1.340	500			
54	Phù Lý	10.325	7.325	2.010	1.900	10	100	0	3.000	0	2.000	2.000	130	130	0	80	0	0		0	3.000	3.000				105	0			
55	Phù Nghĩa	38.800	37.800	18.315	14.015	10	2.090	2.200	7.620	0	7.300	7.300	1.480	300	0	10	75	75		0	1.000	1.000				3.000	1.000			
56	Phù Riêng	105.000	90.000	48.410	47.130	120	1.160	0	9.100	0	11.430	11.430	2.050	500	0	10	13.500	13.500		0	15.000	15.000				5.500	1.000			
57	Phù Trung	25.600	15.600	1.300	1.135	30	135	0	6.320	0	5.180	5.180	800	200	0	0	0	0		0	10.000	10.000				2.000	500			
58	Phù Vinh	27.595	20.595	9.765	8.884	51	798	32	3.200	0	6.200	6.200	275	275	0	55	0	0		0	7.000	7.000				1.100	300			
59	Phước An	355.250	285.250	112.000	92.800	100	19.000	100	117.000	0	48.000	48.000	800	500	0	3.000	450	450		0	70.000	70.000				4.000	2.000			
60	Phước Bình	183.800	170.300	117.552	109.850	140	6.812	750	20.253	0	18.150	18.150	3.485	1.000	0	990	870	870		0	13.500	13.500				9.000	2.000			
61	Phước Long	72.150	58.650	24.296	19.496	350	3.800	650	7.500	0	15.140	15.140	2.580	1.200	0	444	1.690	1.690		0	13.500	13.500				7.000	2.000			
62	Phước Sơn	26.950	26.900	11.860	9.290	20	1.750	800	4.500	0	6.660	6.660	610	150	0	0	1.650	1.650		0	50	50				1.620	200			
63	Phước Tân	344.241	314.241	222.200	193.000	0	28.000	1.200	40.000	0	35.000	35.000	800	800	0	8.000	41	41		0	30.000	30.000				8.200	3.700			
64	Phước Thái	324.700	214.700	124.000	93.840	120	30.000	40	55.000	0	23.000	23.000	1.200	500	0	3.000	0	0		0	110.000	110.000				8.500	4.000			
65	Sông Ray	39.823	28.923	8.720	5.280	0	3.420	20	8.210	0	10.250	10.250	260	108	0	400	0	0		0	10.900	10.900				-1.083	300			
66	Tà Lài	17.000	12.000	4.243	3.769	0	434	40	2.600	0	4.500	4.500	215	215	0	12	0	0		0	5.000	5.000				430	- - 100			
67	Tam Hiệp	803.287	772.287	573.512	408.006	606	164.900	0	88.000	0	62.000	62.000	780	780	0	20.000	5.000	5.000		0	31.000	31.000				22.995	10.000			

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trừ đất)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê đất	Trong đó:		Thu tiên cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê mặt nước	Trong đó:		Thu tiên sử dụng đất	Trong đó:		Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:	
					Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên				Căn đối LPTR	Phi lệ phí				Căn đối tiền thuê đất	Căn đối tiền thuê đất			Thu tiên sử dụng đất	Thu tiên sử dụng đất trong dân		Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu tiên sử dụng đất				Thu tiên sử dụng đất trong dân
A	B	1	2	3 - sum(4;7)	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	16	17	17.1	18	19	20	20.1			
68	Tam Phước	357.350	332.350	231.400	103.300	100	80.000	48.000	30.000	0	19.000	19.000	35.450	17.000	0	7.000	2.600	2.600	0	0	25.000	25.000			6.900	4.000			
69	Tân An	146.820	96.820	65.210	31.200	10	34.000	0	13.000	0	11.000	11.000	410	410	0	1.100	4.500	4.500	0	0	50.000	50.000			1.600	600			
70	Tân Hưng	45.490	35.490	12.870	8.520	0	4.200	150	5.600	0	5.500	5.500	600	300	0	120	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000			800	200			
71	Tân Khai	85.127	75.127	48.760	42.050	20	4.880	1.810	2.600	0	9.500	9.500	4.000	1.000	0	267	5.000	5.000	0	0	10.000	10.000			5.000	1.800			
72	Tân Lợi	92.740	77.740	31.450	26.940	0	2.990	1.520	13.270	0	8.640	8.640	760	350	0	210	19.160	19.160	0	0	15.000	15.000			4.250	500			
73	Tân Phú	81.298	61.298	30.732	24.442	220	6.062	8	5.500	0	13.508	13.508	3.138	1.500	0	220	0	0	0	0	20.000	20.000			8.200	3.000			
74	Tân Quan	105.175	95.175	64.030	43.960	10	13.810	6.250	3.300	0	4.500	4.500	2.500	500	0	45	20.000	20.000	0	0	10.000	10.000			800	200			
75	Tân Tiến	27.815	24.715	9.720	8.000	20	200	1.500	5.900	0	6.100	6.100	870	500	0	75	1.500	1.500	0	0	3.100	3.100			550	350			
76	Tân Triều	661.219	461.219	337.090	277.000	90	60.000	0	61.000	0	39.000	39.000	900	900	0	9.000	5.829	5.829	0	0	200.000	200.000			8.400	6.000			
77	Thanh Sơn	6.926	6.826	4.034	3.667	10	349	8	580	0	1.700	1.700	161	161	0	14	0	0	0	0	100	100			337	150			
78	Thiên Hưng	74.070	59.470	30.200	25.000	100	5.100	0	7.600	0	7.400	7.400	2.860	1.000	0	110	5.700	5.700	0	0	14.600	14.600			5.600	1.200			
79	Tho Sơn	16.680	16.630	5.170	4.460	0	460	250	4.100	0	4.780	4.780	370	100	0	0	1.420	1.420	0	0	50	50			790	100			
80	Thống Nhất	97.065	82.065	63.115	45.000	100	18.000	15	8.000	0	8.400	8.400	750	450	0	600	0	0	0	0	15.000	15.000			1.200	600			
81	Thuận Lợi	54.010	42.550	16.680	13.830	0	2.850	0	5.410	0	4.870	4.870	1.100	500	0	400	11.380	11.380	0	0	11.460	11.460			2.710	500			
82	Trần Biên	1.053.300	803.300	532.100	374.000	1.100	157.000	0	123.000	0	90.000	90.000	5.800	2.900	0	22.400	2.000	2.000	0	0	250.000	250.000			28.000	12.800			
83	Tràng Bom	309.080	175.080	103.680	69.000	380	34.000	300	24.000	0	36.200	36.200	2.250	1.000	0	2.650	1.300	1.300	0	0	134.000	134.000			5.000	2.000			
84	Tràng Dài	732.264	652.264	447.164	250.094	70	149.000	48.000	83.000	200	55.000	55.000	35.000	7.500	0	14.000	1.700	1.700	0	0	80.000	80.000			16.200	4.000			
85	Tri An	107.520	87.520	48.790	37.500	90	11.000	200	10.000	0	10.000	10.000	630	630	0	1.000	2.100	2.100	0	0	20.000	20.000			15.000	5.000			
86	Xuân Bắc	30.900	25.900	14.980	13.450	20	1.510	0	4.890	0	4.220	4.220	430	430	0	225	5	5	0	0	5.000	5.000			1.150	400			
87	Xuân Định	51.480	37.480	21.405	16.515	30	4.860	0	9.000	0	5.170	5.170	485	485	0	415	5	5	0	0	14.000	14.000			1.000	300			
88	Xuân Đông	70.976	35.856	11.546	7.540	0	4.000	6	11.870	0	10.550	10.550	370	130	0	540	0	0	0	0	35.120	35.120			980	300			
89	Xuân Đường	64.395	24.395	3.610	3.190	0	420	0	9.985	0	8.800	8.800	160	160	0	240	0	0	0	0	40.000	40.000			1.600	500			
90	Xuân Hòa	125.060	107.060	75.000	68.460	0	6.540	0	14.100	0	9.840	9.840	1.700	800	0	460	540	540	0	0	18.000	18.000			5.420	2.400			
91	Xuân Lập	113.530	107.530	47.230	23.620	0	9.500	14.110	5.860	0	38.450	38.450	14.350	7.200	0	220	0	0	0	0	6.000	6.000			1.420	400			

Stt	Xã Phường	Thu nội địa	Thu nội địa (trợ cấp)	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Bao gồm:				Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	Tiền thuế đất	Trong đó:		Tiền cho thuế mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó:		Tiền cho thuế và tiền bán sản, quỹ thuộc SHNN	Thu hoa lợi công sản, quỹ sử dụng đất công ích	Thu khác ngân sách	Trong đó:	
					Thuế giá trị gia tăng	Thuế tính thu doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Trong đó:				Trong đó:	Trong đó:				Trong đó:											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	11	11.1	12	13	14	14.1	15	16	17	17.1	18	19	20	20.1		
92	Xuân Lộc	165.740	109.240	54.450	47.620	150	6.680	0	21.815	0	19.620	19.620	3.850	1.700	0	960	675	675		0	56.500	56.500			7.870	3.600		
93	Xuân Phú	18.875	13.375	5.835	5.570	0	265	0	3.145	0	2.980	2.980	325	325	0	230	60	60		0	5.500	5.500			800	200		
94	Xuân Quế	62.694	32.694	2.592	2.440	0	150	2	16.620	0	11.590	11.590	150	150	0	180	22	22		0	30.000	30.000			1.540	500		
95	Xuân Thành	33.945	29.945	18.330	18.185	0	145	0	7.050	0	3.170	3.170	210	210	0	210	215	215		0	4.000	4.000			760	200		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ MỨC BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG 2026

(Kèm Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia NSDP được hưởng				
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	5	6
	Tổng cộng	16.824.237	10.263.380	2.507.749	7.755.631	15.936.906	0	0	26.200.286
1	An Lộc	157.610	105.345	44.210	61.135	99.366			204.711
2	An Phước	403.300	251.040	29.200	221.840	62.480			313.520
3	An Viễn	213.960	155.043	19.610	135.433	113.726			268.769
4	Bảo Vinh	125.970	100.509	69.470	31.039	94.460			194.969
5	Bàu Hàm	80.255	57.447	22.665	34.782	179.711			237.158
6	Biên Hòa	389.510	235.624	71.200	164.424	97.968			333.592
7	Bình An	157.920	98.150	19.800	78.350	70.678			168.828
8	Bình Lộc	155.552	112.081	59.630	52.451	130.794			242.875
9	Bình Long	127.376	79.507	22.526	56.981	172.841			252.348
10	Bình Minh	275.760	184.258	31.640	152.618	169.633			353.891
11	Bình Phước	506.000	301.399	84.130	217.269	281.677			583.076
12	Bình Tân	32.400	17.729	7.600	10.129	204.962			222.691
13	Bom Bo	14.310	8.318	6.150	2.168	156.352			164.670
14	Bù Đăng	63.120	34.539	12.670	21.869	253.477			288.016
15	Bù Gia Mập	5.550	2.437	1.343	1.094	136.053			138.490
16	Cẩm Mỹ	99.258	64.111	15.715	48.396	238.566			302.677
17	Chơn Thành	298.340	196.904	38.170	158.734	108.611			305.515
18	Đa Kia	64.000	38.123	9.001	29.122	185.482			223.605
19	Đại Phước	361.900	150.685	51.120	99.565	182.407			333.092
20	Đak Lua	484	314	124	190	97.243			97.557
21	Đak Nhau	15.270	9.553	5.260	4.293	160.576			170.129
22	Đăk Ô	38.000	25.134	9.362	15.772	170.546			195.680
23	Dầu Giây	219.645	128.109	6.220	121.889	293.632			421.741
24	Định Quán	94.048	56.816	19.476	37.340	395.382			452.198
25	Đồng Phú	217.160	144.091	37.290	106.801	188.813			332.904
26	Đồng Tâm	85.690	54.878	14.550	40.328	167.960			222.838
27	Đồng Xoài	185.880	112.656	22.550	90.106	110.551			223.207
28	Gia Kiệm	85.525	54.975	12.800	42.175	281.883			336.858
29	Hàng Gòn	84.125	66.054	49.182	16.872	83.236			149.290
30	Hố Nai	327.400	189.050	26.200	162.850	127.675			316.725

Stt	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia NSDP được hưởng				
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	5	6
31	Hưng Phước	74.265	45.402	2.965	42.437	79.828			125.230
32	Hưng Thịnh	128.210	87.688	22.200	65.488	195.210			282.898
33	La Ngà	28.839	16.627	4.467	12.160	197.438			214.065
34	Lộc Hưng	44.340	28.198	5.440	22.758	149.776			177.974
35	Lộc Ninh	88.860	51.407	13.300	38.107	195.127			246.534
36	Lộc Quang	26.630	16.164	5.430	10.734	159.979			176.143
37	Lộc Tấn	46.160	29.610	6.860	22.750	141.527			171.137
38	Lộc Thành	119.650	72.759	6.200	66.559	111.089			183.848
39	Lộc Thạnh	25.310	15.566	3.060	12.506	103.718			119.284
40	Long Bình	896.254	520.797	126.420	394.377	184.548			705.345
41	Long Hà	38.200	22.874	8.390	14.484	174.231			197.105
42	Long Hưng	402.410	247.042	58.800	188.242	117.582			364.624
43	Long Khánh	276.223	186.841	102.830	84.011	200.826			387.667
44	Long Phước	356.630	232.553	24.380	208.173	127.165			359.718
45	Long Thành	1.004.800	604.401	92.750	511.651	42.276			646.677
46	Minh Đức	55.724	35.049	4.394	30.655	114.031			149.080
47	Minh Hưng	243.131	162.869	20.711	142.158	68.899			231.768
48	Nam Cát Tiên	12.550	8.210	3.815	4.395	142.800			151.010
49	Nghĩa Trung	38.830	24.892	9.990	14.902	211.748			236.640
50	Nha Bích	121.477	81.950	11.427	70.523	115.629			197.579
51	Nhon Trạch	677.900	357.547	79.460	278.087	186.308			543.855
52	Phú Hòa	30.202	19.664	4.741	14.923	159.796			179.460
53	Phú Lâm	36.259	20.733	5.855	14.878	300.492			321.225
54	Phú Lý	10.325	5.796	2.210	3.586	98.454			104.250
55	Phú Nghĩa	38.800	21.178	10.810	10.368	220.229			241.407
56	Phú Riêng	105.000	64.302	12.940	51.362	211.464			275.766
57	Phú Trung	25.600	14.647	5.880	8.767	126.763			141.410
58	Phú Vinh	27.595	18.204	6.862	11.342	155.865			174.069
59	Phước An	355.250	175.981	53.600	122.381	165.290			341.271
60	Phước Bình	183.800	103.299	22.890	80.409	156.513			259.812
61	Phước Long	72.150	45.537	19.434	26.103	175.717			221.254
62	Phước Sơn	26.950	15.695	7.810	7.885	227.594			243.289
63	Phước Tân	344.241	203.123	48.700	154.423	58.666			261.789
64	Phước Thái	324.700	191.676	30.540	161.136	116.588			308.264
65	Sông Ray	39.823	24.931	11.078	13.853	178.943			203.874
66	Tà Lài	17.000	11.347	4.867	6.480	201.002			212.349
67	Tam Hiệp	803.287	459.952	92.780	367.172	63.664			523.616
68	Tam Phước	357.350	225.286	95.000	130.286	39.468			264.754

Stt	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia NSDP được hưởng				
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	5	6
69	Tân An	146.820	95.184	13.110	82.074	130.628			225.812
70	Tân Hưng	45.490	29.775	6.270	23.505	193.819			223.594
71	Tân Khai	85.127	54.078	14.377	39.701	164.082			218.160
72	Tân Lợi	92.740	56.207	11.220	44.987	120.556			176.763
73	Tân Phú	81.298	52.363	18.236	34.127	346.797			399.160
74	Tân Quan	105.175	69.585	11.495	58.090	128.336			197.921
75	Tân Tiến	27.815	17.055	8.525	8.530	171.261			188.316
76	Tân Triều	661.219	418.446	54.900	363.546	174.801			593.247
77	Thanh Sơn	6.926	4.488	2.033	2.455	195.341			199.829
78	Thiện Hưng	74.070	43.768	9.710	34.058	261.119			304.887
79	Thọ Sơn	16.680	9.309	5.230	4.079	179.078			188.387
80	Thống Nhất	97.065	59.294	10.065	49.229	249.956			309.250
81	Thuận Lợi	54.010	34.383	6.270	28.113	161.602			195.985
82	Trần Biên	1.053.300	643.639	128.100	515.539	283.066			926.705
83	Trảng Bom	309.080	211.384	42.150	169.234	271.005			482.389
84	Trảng Dài	732.264	429.367	128.500	300.867	20.629			449.996
85	Trị An	107.520	63.178	16.830	46.348	265.199			328.377
86	Xuân Bắc	30.900	18.117	5.275	12.842	202.010			220.127
87	Xuân Định	51.480	30.203	6.370	23.833	191.420			221.623
88	Xuân Đông	70.976	46.431	11.526	34.905	224.649			271.080
89	Xuân Đường	64.395	43.830	9.700	34.130	153.243			197.073
90	Xuân Hòa	125.060	72.582	13.500	59.082	270.269			342.851
91	Xuân Lập	113.530	84.721	60.380	24.341	44.004			128.725
92	Xuân Lộc	165.740	103.746	25.880	77.866	411.839			515.585
93	Xuân Phú	18.875	11.626	3.735	7.891	164.014			175.640
94	Xuân Quế	62.694	37.968	12.422	25.546	122.300			160.268
95	Xuân Thành	33.945	17.977	3.790	14.187	142.899			160.876

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Bao gồm																
Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	I. Chi đầu tư	Trong đó			Trong đó			III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số	II. Chi thường xuyên	Trong đó							
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ						
A	B	C=1+6	1=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D		
	Tổng cộng	26.200.286	26.200.286	6.123.399	1.890.309	3.015.088	1.218.002	19.512.887	10.915.696	246.012	564.000	0	0	473.976		
1	An Lộc	204.711	204.711	31.585	14.080	8.000	9.505	168.719	78.004	3.520	4.407		0	4.008		
2	An Phước	313.520	313.520	148.804	17.196	120.000	11.608	157.967	71.250	1.020	6.749		0	4.302		
3	An Viễn	268.769	268.769	140.000	13.531	120.000	6.469	122.983	57.581	3.445	5.786		0	3.657		
4	Bào Vinh	194.969	194.969	40.000	12.534	20.000	7.466	150.772	76.084	490	4.197		0	3.748		
5	Bàu Hàm	237.158	237.158	49.974	17.894	20.000	12.080	182.079	102.581	1.995	5.105		0	4.796		
6	Biên Hòa	333.592	333.592	107.327	21.090	72.000	14.237	219.084	110.285	1.920	7.181		0	5.195		
7	Bình An	168.828	168.828	60.000	13.644	40.000	6.356	105.194	45.374	970	3.634		0	3.398		
8	Bình Lộc	242.875	242.875	47.337	13.932	24.000	9.405	190.310	92.827	15.000	5.228		0	4.332		
9	Bình Long	252.348	252.348	28.000	12.412	8.000	7.588	218.916	109.597	3.531	5.432		0	5.560		
10	Bình Minh	353.891	353.891	103.756	24.689	62.400	16.667	242.517	149.676	1.840	7.618		0	5.936		
11	Bình Phước	583.076	583.076	82.944	25.637	40.000	17.307	487.580	314.880	350	12.552		0	7.671		
12	Bình Tân	222.691	222.691	42.448	21.520	6.400	14.528	175.449	96.082	2.100	4.794		0	4.209		
13	Bom Bo	164.670	164.670	30.004	17.864	80	12.060	131.121	73.804	590	3.545		0	3.750		
14	Bù Đăng	288.016	288.016	33.748	19.192	1.600	12.956	248.068	157.711	325	6.200		0	6.223		

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm										B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ					
A	B	C=I+6	I=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D	
15	Bù Gia Mập	138.490	138.490	20.400	14.878	400	5.122	115.109	49.561	1.300	2.981		0	2.905	
16	Cầm Mỹ	302.677	302.677	62.968	18.392	32.160	12.416	233.193	140.101	1.169	6.516		0	6.192	
17	Chơn Thành	305.515	305.515	110.813	18.395	80.000	12.418	188.125	95.017	520	6.577		0	5.109	
18	Đa Kia	223.605	223.605	49.786	22.558	12.000	15.228	169.006	99.343	1.270	4.813		0	4.245	
19	Đại Phước	333.092	333.092	98.801	20.776	64.000	14.025	227.121	115.142	4.400	7.170		0	5.467	
20	Đak Lua	97.557	97.557	20.160	17.798	160	2.202	75.297	22.294	4.430	2.100		0	2.749	
21	Đak Nhau	170.129	170.129	28.233	16.377	800	11.056	138.234	78.745	4.430	3.662		0	3.716	
22	Đắk Ó	195.680	195.680	36.590	18.978	4.800	12.812	154.878	91.887		4.212		0	3.539	
23	Dầu Giây	421.741	421.741	110.479	21.061	75.200	14.218	302.183	186.305	125	9.079		0	7.477	
24	Định Quán	452.198	452.198	62.288	27.633	16.000	18.655	380.176	248.586	8.107	9.734		0	8.036	
25	Đồng Phú	332.904	332.904	77.999	20.297	44.000	13.702	247.739	148.233	1.542	7.166		0	5.901	
26	Đồng Tâm	222.838	222.838	65.822	27.355	20.000	18.467	152.219	76.326	700	4.797		0	4.224	
27	Đồng Xoài	223.207	223.207	48.722	12.667	27.504	8.551	169.680	77.423	200	4.805		0	4.164	
28	Gia Kiệm	336.858	336.858	57.790	21.127	22.400	14.263	271.817	165.221	127	7.251		0	6.202	
29	Hàng Gòn	149.290	149.290	28.240	14.058	8.240	5.942	117.836	46.895	490	3.214		0	3.509	
30	Hố Nai	316.725	316.725	53.304	22.270	16.000	15.034	256.603	149.073		6.818		0	5.655	
31	Hưng Phước	125.230	125.230	22.664	12.527	1.680	8.457	99.870	38.330	2.460	2.696		0	3.152	
32	Hưng Thịnh	282.898	282.898	70.528	15.359	44.800	10.369	206.280	119.443	4.430	6.090		0	4.845	
33	La Ngà	214.065	214.065	32.255	16.868	4.000	11.387	177.202	107.312	230	4.608		0	4.291	
34	Lộc Hưng	177.974	177.974	33.702	12.956	12.000	8.746	140.441	74.946	240	3.831		0	3.716	
35	Lộc Ninh	246.534	246.534	22.400	12.488	2.400	7.512	218.827	120.445	4.560	5.307		0	5.353	
36	Lộc Quang	176.143	176.143	28.067	13.651	5.200	9.216	144.284	83.219	240	3.792		0	3.901	

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm										B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ					
A	B	C=1+6	1=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D	
37	Lộc Tân	171.137	171.137	34.623	18.759	3.200	12.664	132.830	60.354	4.430	3.684		0	3.525	
38	Lộc Thành	183.848	183.848	40.071	19.146	8.000	12.925	139.819	70.283	2.330	3.958		0	3.286	
39	Lộc Thanh	119.284	119.284	21.040	12.309	1.040	7.691	95.676	33.080	120	2.568		0	2.963	
40	Long Bình	705.345	705.345	157.643	51.128	72.000	34.515	532.518	329.370	20.500	15.184		0	8.420	
41	Long Hà	197.105	197.105	40.520	19.414	8.000	13.106	152.342	84.326	250	4.243		0	4.049	
42	Long Hưng	364.624	364.624	110.557	23.018	72.000	15.539	246.218	126.445	20.500	7.849		0	4.976	
43	Long Khánh	387.667	387.667	59.709	16.542	32.000	11.167	319.613	181.749	212	8.345		0	8.000	
44	Long Phước	359.718	359.718	204.981	14.913	180.000	10.068	146.994	76.708		7.743		0	4.166	
45	Long Thành	646.677	646.677	328.171	28.757	280.000	19.414	304.585	184.805	199	13.921		0	7.384	
46	Minh Đức	149.080	149.080	32.564	17.530	3.200	11.834	113.307	45.480	2.882	3.209		0	3.308	
47	Minh Hưng	231.768	231.768	91.565	16.456	64.000	11.109	135.214	54.265	480	4.989		0	3.667	
48	Nam Cát Tiên	151.010	151.010	21.600	15.145	1.600	4.855	126.159	59.674	4.430	3.251		0	3.548	
49	Nghĩa Trung	236.640	236.640	41.473	24.711	80	16.682	190.073	115.299	3.580	5.094		0	4.301	
50	Nha Bích	197.579	197.579	67.287	15.812	40.800	10.675	126.039	55.597	510	4.253		0	3.561	
51	Nhon Trạch	543.855	543.855	149.941	41.754	80.000	28.187	382.207	223.054	310	11.707		0	9.511	
52	Phù Hòa	179.460	179.460	28.000	13.335	8.000	6.665	147.597	75.254	199	3.863		0	3.877	
53	Phù Lâm	321.225	321.225	27.695	14.719	3.040	9.936	286.615	181.278	4.430	6.915		0	6.314	
54	Phù Lý	104.250	104.250	22.400	15.193	2.400	4.807	79.606	23.398		2.244		0	2.942	
55	Phù Nghĩa	241.407	241.407	48.059	28.213	800	19.046	188.151	110.409	1.400	5.197		0	5.333	
56	Phù Riêng	275.766	275.766	38.587	15.872	12.000	10.715	231.243	137.887	2.870	5.936		0	5.713	
57	Phù Trung	141.410	141.410	36.824	17.208	8.000	11.616	101.542	35.371	500	3.044		0	3.197	
58	Phù Vĩnh	174.069	174.069	25.600	13.121	5.600	6.879	144.722	77.151	350	3.747		0	3.745	

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm										B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ					
A	B	C=I+6	I=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D	
59	Phước An	341.271	341.271	96.031	23.898	56.000	16.133	237.894	129.640	350	7.346		0	5.966	
60	Phước Bình	259.812	259.812	32.723	13.088	10.800	8.835	221.496	111.481	1.673	5.593		0	5.387	
61	Phước Long	221.254	221.254	30.800	12.755	10.800	7.245	185.691	97.328	8.300	4.763		0	4.463	
62	Phước Sơn	243.289	243.289	55.917	33.358	40	22.519	182.135	104.304	455	5.237		0	4.324	
63	Phước Tân	261.789	261.789	56.207	19.227	24.000	12.980	199.947	112.127	370	5.635		0	4.411	
64	Phước Thái	308.264	308.264	119.382	18.735	88.000	12.647	182.246	96.233	630	6.636		0	4.755	
65	Sông Ray	203.874	203.874	28.720	12.740	8.720	7.260	170.765	105.323	1.194	4.389		0	4.364	
66	Tà Lài	212.349	212.349	24.000	12.735	4.000	7.265	183.778	103.116	3.440	4.571		0	4.225	
67	Tam Hiệp	523.616	523.616	78.985	32.348	24.800	21.837	433.359	277.066	3.170	11.272		0	8.129	
68	Tam Phước	264.754	264.754	51.524	18.819	20.000	12.705	207.531	134.900		5.699		0	4.961	
69	Tân An	225.812	225.812	63.617	14.099	40.000	9.518	157.334	84.897	290	4.861		0	4.167	
70	Tân Hưng	223.594	223.594	47.929	23.837	8.000	16.092	170.852	95.597	1.670	4.813		0	4.278	
71	Tân Khai	218.160	218.160	41.255	19.853	8.000	13.402	172.209	91.105	1.920	4.696		0	5.277	
72	Tân Lợi	176.763	176.763	70.295	34.801	12.000	23.494	102.663	42.853	1.840	3.805		0	3.418	
73	Tân Phú	399.160	399.160	51.229	21.031	16.000	14.198	339.339	212.744	2.400	8.592		0	7.480	
74	Tân Quan	197.921	197.921	38.165	18.008	8.000	12.157	155.495	76.154	2.410	4.261		0	3.834	
75	Tân Tiến	188.316	188.316	31.141	17.110	2.480	11.551	153.121	73.839	4.430	4.054		0	3.866	
76	Tân Triều	593.247	593.247	213.182	31.749	160.000	21.433	367.295	219.000	5.640	12.770		0	7.121	
77	Thanh Sơn	199.829	199.829	46.372	27.636	80	18.656	149.155	84.310	100	4.302		0	4.072	
78	Thiện Hưng	304.887	304.887	37.042	15.141	11.680	10.221	261.282	149.160	23.240	6.563		0	5.693	
79	Thọ Sơn	188.387	188.387	44.056	26.277	40	17.739	140.276	78.085	735	4.055		0	3.859	
80	Thống Nhất	309.250	309.250	49.527	22.403	12.000	15.124	253.066	146.725	4.430	6.657		0	5.660	

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm										B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ					
A	B	C=1+6	I=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D	
81	Thuận Lợi	195.985	195.985	40.090	18.460	9.168	12.462	151.676	73.575	3.242	4.219		0	3.875	
82	Trần Biên	926.705	926.705	271.945	42.950	200.000	28.995	634.811	356.041	1.162	19.949		0	15.715	
83	Trảng Bom	482.389	482.389	149.241	25.098	107.200	16.943	322.764	202.939	1.920	10.384		0	7.565	
84	Trảng Dài	449.996	449.996	115.865	30.963	64.000	20.902	324.444	204.200	3.133	9.687		0	6.305	
85	Trị An	328.377	328.377	64.200	28.775	16.000	19.425	257.108	155.038	1.064	7.069		0	6.676	
86	Xuân Bắc	220.127	220.127	29.757	15.377	4.000	10.380	185.631	94.519	2.840	4.739		0	4.625	
87	Xuân Định	221.623	221.623	31.200	12.907	11.200	7.093	185.652	105.041	3.140	4.771		0	4.447	
88	Xuân Đông	271.080	271.080	57.803	17.735	28.096	11.972	207.442	125.053	1.169	5.835		0	4.913	
89	Xuân Đường	197.073	197.073	52.000	12.456	32.000	7.544	140.831	75.436	4.430	4.242		0	3.813	
90	Xuân Hòa	342.851	342.851	75.886	36.706	14.400	24.780	259.585	172.122		7.380		0	5.892	
91	Xuân Lập	128.725	128.725	24.800	15.834	4.800	4.166	101.154	39.124	570	2.771		0	3.355	
92	Xuân Lộc	515.585	515.585	91.347	27.549	45.200	18.598	413.139	279.698	385	11.099		0	8.734	
93	Xuân Phú	175.640	175.640	24.400	13.352	4.400	6.648	147.459	76.693	3.015	3.781		0	3.996	
94	Xuân Quế	160.268	160.268	44.000	12.198	24.000	7.802	112.818	51.086	1.144	3.450		0	3.550	
95	Xuân Thành	160.876	160.876	25.918	13.562	3.200	9.156	131.495	68.324	1.563	3.463		0	3.886	

Phụ lục I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2026	trong đó	
			Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ngân sách xã
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	27.162.382	21.038.983	6.123.399
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.273.200	20.149.801	6.123.399
1	Vốn ngân sách tập trung	5.713.395	3.823.086	1.890.309
a	Số tiết kiệm 5%	300.705	300.705	
b	Ngân sách tỉnh	3.823.086	3.823.086	
c	Ngân sách xã	1.890.309		1.890.309
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	15.200.000	12.184.912	3.015.088
a	Số tiết kiệm 5%	760.000	760.000	
b	Ngân sách tỉnh	11.424.912	11.424.912	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	10.400.643	10.400.643	
-	Công tác đo vẽ bản đồ thu hồi đất	288.800	288.800	
-	Chi lĩnh vực khoa học công nghệ và chuyển đổi số (tổng số là 936.162 triệu đồng, đã phân bổ đầu năm là 200.693 triệu đồng, số còn lại tiếp tục phân bổ trong năm khi hoàn thiện thủ tục đầu tư là 735.469 triệu đồng)	735.469	735.469	
c	Ngân sách xã	3.015.088		3.015.088
3	Xổ số kiến thiết	4.060.000	2.841.998	
a	Số tiết kiệm 5%	203.000	203.000	
b	Ngân sách tỉnh	2.638.998	2.638.998	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	2.388.998	2.388.998	
-	Phân bổ cho dự án XHH	250.000	250.000	
c	Ngân sách xã	1.218.002		1.218.002
4	Bội chi ngân sách địa phương	999.100	999.100	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	889.182	889.182	0
1	Vốn trong nước			
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	882.182	882.182	0
	<i>Trong đó:</i>			
a	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	882.182	882.182	
b	Hỗ trợ có mục tiêu theo tiêu chí, định mức	0		
2	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	12.570.219	2.511.839	1.126.897	8.931.483	177
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.130.900	1.070.417	156.400	2.904.083	46
	Chuyển tiếp	3.616.700	839.117	153.500	2.624.083	28
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	502.500	222.500	0	280.000	12
	Chuẩn bị đầu tư	11.700	8.800	2.900	0	6
2	Ban Quản lý dự án khu vực 01	62.366	29.900	22.466	10.000	12
	Chuyển tiếp	54.166	23.000	21.166	10.000	9
	Lập thiết kế và GPMB	6.900	6.900	0	0	1
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	1.300	0	1.300	0	2
3	Ban Quản lý dự án khu vực 02	164.000	54.000	0	110.000	4
	Chuyển tiếp	164.000	54.000	0	110.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
4	Ban Quản lý dự án khu vực 03	133.800	18.800	35.000	80.000	4
	Chuyển tiếp	18.800	18.800	0	0	2
	Lập thiết kế và GPMB	115.000	0	35.000	80.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
5	Ban Quản lý dự án khu vực 04	155.970	54.000	1.970	100.000	10
	Chuyển tiếp	154.470	54.000	470	100.000	7
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	1.500	0	1.500	0	3
6	Ban Quản lý dự án khu vực 05	343.395	76.000	20.000	247.395	6
	Chuyển tiếp	293.395	76.000	0	217.395	4
	Lập thiết kế và GPMB	50.000	0	20.000	30.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
7	Ban Quản lý dự án khu vực 06	152.000	62.000	0	90.000	4
	Chuyển tiếp	152.000	62.000	0	90.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
8	Ban Quản lý dự án khu vực 07	150.600	44.000	6.600	100.000	4
	Chuyển tiếp	150.600	44.000	6.600	100.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
9	Ban Quản lý dự án khu vực 08	68.674	20.000	10.150	38.524	8
	Chuyển tiếp	67.524	20.000	9.000	38.524	5
	Lập thiết kế và GPMB	1.000	0	1.000	0	1
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	150	0	150	0	2
10	Ban Quản lý dự án khu vực 09	220.000	0	80.000	140.000	4
	Chuyển tiếp	120.000	0	40.000	80.000	2
	Lập thiết kế và GPMB	100.000	0	40.000	60.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
11	Ban Quản lý dự án khu vực 10	154.500	48.000	0	106.500	3
	Chuyển tiếp	154.500	48.000	0	106.500	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
12	Ban Quản lý dự án khu vực 11	53.555	30.000	1.555	22.000	6
	Chuyển tiếp	53.155	30.000	1.155	22.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	400	0	400	0	2
13	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	46.500	21.500	0	25.000	2
	Chuyển tiếp	46.500	21.500	0	25.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
14	Ban quản lý dự án khu vực Phước Long	43.500	28.500	0	15.000	4
	Chuyển tiếp	23.500	18.500	0	5.000	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	20.000	10.000	0	10.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
15	Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành	13.970	12.000	1.970	0	4
	Chuyển tiếp					
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	12.000	12.000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	1.970	0	1.970	0	3
16	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú	99.000	33.785	0	65.215	3
	Chuyển tiếp	99.000	33.785	0	65.215	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
17	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng	92.000	20.000	23.000	49.000	3
	Chuyển tiếp	92.000	20.000	23.000	49.000	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
18	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long	64.000	34.000	0	30.000	2
	Chuyển tiếp	64.000	34.000	0	30.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
19	Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng	137.000	55.000	0	82.000	6
	Chuyển tiếp	112.000	45.000	0	67.000	5
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	25.000	10.000	0	15.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
20	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp	52.000	20.000	0	32.000	2
	Chuyển tiếp	22.000	10.000	0	12.000	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	30.000	10.000	0	20.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
21	Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản	285.000	75.000	0	210.000	6
	Chuyển tiếp	285.000	75.000	0	210.000	6
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
22	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	140.500	50.000	500	90.000	6
	Chuyển tiếp	130.000	40.000	0	90.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	10.000	10.000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	500	0	500	0	1
23	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	69.000	33.000	5.000	31.000	5
	Chuyển tiếp	69.000	33.000	5.000	31.000	5
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	4.041.806	300.000	623.603	3.118.203	9
	Chuyển tiếp	818.203	300.000	0	518.203	4
	Lập thiết kế và GPMB	3.223.603	0	623.603	2.600.000	5
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
25	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai	14.327	14.327	0	0	1
	Chuyển tiếp	14.327	14.327	0	0	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
26	Công an tỉnh	513.841	263.841	0	250.000	4
	Chuyển tiếp	513.841	263.841	0	250.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
27	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	135.000	0	35.000	100.000	2
	Chuyển tiếp	135.000	0	35.000	100.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch	50.000	0	30.000	20.000	2
	Chuyển tiếp	50.000	0	30.000	20.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
29	Văn phòng Tỉnh ủy	8.500	0	8.500	0	1
	Chuyển tiếp	8.500	0	8.500	0	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
30	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.500	12.000	0	22.500	2
	Chuyển tiếp	34.500	12.000	0	22.500	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
31	Sở Tài chính	23.186	0	23.186	0	2
	Chuyển tiếp	23.186	0	23.186	0	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
32	Dự phòng các nhiệm vụ (bố trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)	915.060,668926	30.000,668926	41.997	843.063	
33	Cấp sau quyết toán	1.768,331074	1.768,331074			



Phụ lục II.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh												
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7915499	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	Xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	2024	2027	QĐ 3144/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	170.514	70.950	9.393.381	1.634.086	1.069.527	6.689.768
2	5. Y tế, dân số và gia đình	7946362	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	2025	2028	QĐ 1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467.563	39.395	1.997.300	577.217	128.500	1.291.583
3	13. Nhiệm vụ khác	8131565	Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước	Phường Thanh Bình, Tp Biên Hòa	2025	2026	777/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	28.773	4.760	1.602.000	421.917	128.500	1.051.583
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8051847	Sửa chữa cải tạo trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2024	2026	18/QĐ-SKHĐT ngày 26/01/2024	42.802	29.747	1.000		1.000	
5	10.2. Cấp nước, thoát nước	7005078	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	phường Long Bình Tân, An Hòa và Phước Tân	2023	2026	259/QĐ-UBND - 20/01/2017; 4637/QĐ-UBND - 10/11/2021	267.620	56.545	3.000	1.000		2.000
6	10.2. Cấp nước, thoát nước	7543016	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện Long Thành, huyện Long Thành	Xã An Phước - xã Long Đức, thị trấn Long Thành	2025	- GĐ 01: 2025 - GĐ 02: Dự kiến khởi công	2433/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	92.667	21.750	10.000	4.000		6.000
7	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7917150	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Tràm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	BH	2025	2026	1908/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	201.528	67.845	30.000	10.000		20.000
8	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7850701	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	Tân Phú	2024	2026	49/QĐ-SKHĐT ngày 25/4/2022	62.677	32.870	25.000	8.000		17.000
9	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7589849	Dự án Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa	BH	2026	2029	4837/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	376.999	54.711	55.000	10.000		45.000
10	10.1. Giao thông	7832239	Xây dựng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	Tp Biên Hòa	2021	2026	2149/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	573.905	174.982	100.000	28.917		71.083
11	10.1. Giao thông	8140514	Dự án Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành)	Nhơn Trạch	2022	2025	1126/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	345.048	270.800	5.000	5.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
							Số ngày	TMĐT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		11.1	11.2	11.3
12	10.1. Giao thông	7891066	Đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	X. Xuân Đường, Xuân Quế H. CM, X. Hàng Gòn TP LK	2023	2026	1711/QĐ-UBND ngày 5/7/2022	462.175	118.112	60.000		20.000		40.000
13	10.1. Giao thông	8160118	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà	Trị An, Tân Lợi	2025	2027	585/QĐ-UBND ngày 29/07/2025	133.087	70.000	62.000		20.000		42.000
14	10.1. Giao thông	7343181	Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	X. Long Thọ, Long Phước H. NT	2024	2026	1743/QĐ-UBND - 1577/QĐ-UBND - 9/10/2025	844.961	82.888	130.000		30.000		100.000
15	10.1. Giao thông	7866235	Nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	H. Long Thành, Nhơn Trạch	2024	2026	3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.493.043	598.566	300.000		100.000		200.000
16	10.1. Giao thông	7968066	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	H. Nhơn Trạch	2023	2026	295/QĐ-UBND ngày 24/2/2023	2.583.995	184.791	600.000		150.000		450.000
17	10.1. Giao thông	7891065	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.774B (tả Lái - Trá Cỏ), huyện Tân Phú và huyện Định Quán	H. Định Quán, Tân Phú	2026	2027	3496/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	852.060	13.091	50.000		20.000		30.000
12	Dự án Khởi công mới 2026									386.500		146.500	0	240.000
1	5. Y tế, dân số và gia đình	8162513	Dự án Trụ sở Kiểm dịch Y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành (chỉ đủ điều kiện giải ngân khi hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự án đầu tư)	tỉnh Đồng Nai	2025	2026			0	100.000		40.000		60.000
2	10.2. Cấp nước, thoát nước	7245279	Tuyến thu gom về trạm xử lý số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	2026	2028	1061/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	99.569	2.543	1.500		1.500		
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	8080136	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành.	LT	2026	2028	1908/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	200.000	1.375	40.000		10.000		30.000
4	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7924713	Dự án Bè bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	Huyện Tân Phú	2026	2028	4154/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	207.561	1.750	5.000		5.000		
5	10.1. Giao thông	7927797	Nâng cấp mở rộng đường DT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	H. Thống Nhất, Long Thành	2026	2028	3446/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	2.796.319	9.300	200.000		70.000		130.000
6	10.1. Giao thông	7927800	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	2026	2028	2560/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	2.549.350	6.590	40.000		20.000		20.000
1,3	Chẩn bị đầu tư									8.800		8.800	0	0
1	10.1. Giao thông	8161571	Xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	tỉnh Đồng Nai					0	2.000		2.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
2	10.1. Giao thông	7891063	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn Km33+783 (cầu số 2) đến Km 54+183, huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán và huyện Vĩnh Cửu	huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán và huyện Vĩnh Cửu					2.952	1.800	1.800		
3	10.1. Giao thông	8162179	Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom đường bên trên qua địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.	tỉnh Đồng Nai					0	5.000	5.000		
II Ban Quản lý dự án khu vực 01													
II.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1. Giao thông	7812822	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Trần Biên	2021	2026	889/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	1.340.000	838.788	62.366	29.900	22.466	10.000
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7812823	Kê sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Trần Biên	2022	2025	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	613.991	203.162	54.166	23.000	21.166	10.000
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8028324	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	Hồ Nai	2025	2026	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2024	5.115	2.230	26.000	16.000		10.000
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8003682	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	Tam Hiệp	2025	2026	189/QĐ-SKHĐT ngày 22/10/2024	7.249	3.200	7.000	7.000		
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8045469	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	2025	2026	230/QĐ-SKHĐT ngày 02/12/2024	2.334	430	1.920		1.920	
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8027791	Xây dựng trạm y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	Trần Biên	2025	2026	242/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2024	4.841	784	2.611		2.611	
7	5. Y tế, dân số và gia đình	8027790	Xây dựng trạm y tế xã Long Hưng thành phố Biên Hòa	Long Hưng	2025	2026	1440/QĐ-SKHĐT ngày 05/5/2025	6.088	1.175	1.305		3.090	
8	5. Y tế, dân số và gia đình	8003683	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	Long Bình	2025	2026	256/QĐ-SKHĐT ngày 23/12/2024	6.248	1.250	3.860		3.860	
9	5. Y tế, dân số và gia đình	8003681	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	Trảng Dài	2025	2026	248/QĐ-SKHĐT ngày 13/12/2024	7.600	1.480	3.670		4.710	
II.2 Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng													
1	10.1. Giao thông	7891062	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	Trần Biên	2026	2029	2706/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	310.000	1.636	6.900	6.900		
II.3 Chuẩn bị đầu tư													
1	10.1. Giao thông	7891689	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	Trần Biên					1.425	1.000		1.000	
2	10.1. Giao thông	7990829	Xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Biên					382	300		300	
III Ban Quản lý dự án khu vực 02													
I.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1. Giao thông	7927333	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	P. Suối Trè; P. Bàu Sen; P.Phú Bình & TP Long Khánh	2024	2026	1180/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	1.315.862	267.911	50.000	10.000		40.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
2	10.1 Giao thông	7851697	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh	P. Bảo Vinh	2024	2026	QĐ 5141/QĐ-UBND ngày 21/12/2021; QĐ 1167/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	160.413	146.299	14.000	4.000		10.000
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7323489	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cải, thị xã Long Khánh	P. Bảo Vinh	2020	2026	1980/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	544.493	220.495	35.000	15.000		20.000
4	10.1 Giao thông	7852273	Dự án mở rộng mặt đường, bố trí làn chử chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm Công viên tương đối), thành phố Long Khánh (CPBT NSTP)	P. Suối Tre, P. Xuân Bình, P. Xuân An, P. Xuân Hòa, TP Long Khánh	2025	2026	QĐ 2246/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	212.400	30.827	65.000	25.000		40.000
IV	Ban Quản lý dự án khu vực 03												
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
1	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến Đường Nguyễn Huệ), (100%NST)	thị trấn Trảng Bom	2024	2026	3635/QĐ-UBND, ngày 28/12/2022	106.517	48.162	8.000	8.000		
2	10.2. Cấp nước, thoát nước	7228594	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát xã Đồi 61 huyện Trảng Bom (100%NST)	Đồi 61	2023	2026	2742/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	88.920	78.072	10.800	10.800		
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng												
1	10.1 Giao thông	7896194	Nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo (Đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trĩ An) huyện Trảng Bom	Thanh Bình	2025	2028	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	161.987	31.120	15.000		15.000	
2	10.1 Giao thông	7895799	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom (chỉ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng)	TB-ST-CG	2.026	2.029	2704/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	1.039.494	1.940	100.000		20.000	80.000
V	Ban Quản lý dự án khu vực 04												
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
1	10.1 Giao thông	7777886	Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất	Thị trấn Dầu Giây	2024	2026	1241/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	99.244	40.741	30.000	10.000		20.000
2	10.1 Giao thông	7869745	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	Thị trấn Dầu Giây và xã Bàu Hàm 2	2023	2026	2957/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	199.000	124.430	2.000	2.000		
3	10.1 Giao thông	7870442	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	Thị trấn Dầu Giây	2023	2026	2955/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	183.000	144.999	2.000	2.000		
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8015410	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	Xã Gia Tân 3, H. Thống Nhất	2024	2026	92/QĐ-SKHDĐT ngày 02/5/2024	1689	1.500	150		150	
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8015484	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	xã Gia Kiệm, H. Thống Nhất	2024	2026	82/QĐ-SKHDĐT ngày 15/4/2024	1225	1.200	20		20	
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8015483	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiên huyện Thống Nhất	xã Xuân Thiên, H. Thống Nhất	2024	2026	91/QĐ-SKHDĐT ngày 02/5/2024	2266	1.950	300		300	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
7	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7920132	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân), huyện Thống Nhất	xã Quang Trung, xã Gia Kiềm, xã Gia Tân 3	2026	2026	Quyết định số 3712/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	299.852	173.450	120.000	40.000		80.000
V.2	Chuẩn bị đầu tư									1.500	0	1.500	0
1	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8015413	Chỉnh trang lát đá vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc Lộ 20, huyện Thống Nhất	xã Bàu Hàm 2, Quang Trung, Gia Kiềm, Gia Tân 3, Gia Tân 2, Gia Tân 1	2026				500	500		500	
2	10.1 Giao thông	8161116	Đường Trục chính N12 - Thị Trấn Dầu Giây	xã Dầu Giây					500	500		500	
3	10.2. Cấp nước, thoát nước	8160455	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 Khu công nghiệp Dầu Giây	xã Dầu Giây					500	500		500	
VI	Ban Quản lý dự án khu vực 05									343.395	76.000	20.000	247.395
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026									293.395	76.000	0	217.395
1	10.1 Giao thông	7343181	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bồi thường	Xã Long Phước	2025	2026	2195/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; điều chỉnh số 251/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	384.224	115.330	117.395	30.000		87.395
2	10.1 Giao thông	7896573	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	Long Đức, An Phước, TT Long Thành	2025	2026	1910/QĐ-UBND ngày 10/08/2023	1.025.644	554.860	130.000	30.000		100.000
3	10.1 Giao thông	7912051	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	An Phước, TT Long Thành	2025	2026	3091/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	297.414	141.572	40.000	10.000		30.000
4	10.2. Cấp nước, thoát nước	7912052	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	Xã Bình Sơn	2025	2026	197/QĐ-SKHĐT ngày 7/12/2023	78.415	7.630	6.000	6.000		
VI.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									50.000	0	20.000	30.000
1	10.1 Giao thông	7957397	Dự án Đường Vũ Hồng Pháo (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	Xã Long Đức, xã Lộc An	2026	2027	3873/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	369.229	1.268	20.000		10.000	10.000
2	10.1 Giao thông	7904226	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	Xã Phước Bình, xã Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2026	2027	2060/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	479.922	1.692	30.000		10.000	20.000
VII	Ban Quản lý dự án khu vực 06									152.000	62.000	0	90.000
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026									152.000	62.000	0	90.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
							Số ngày	TMĐT		NSTT	XSKT	Đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
1	10.1 Giao thông	7853021	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch	Xã Long Tân	2023	2025	1795/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	639.040	437.058	10.000	10.000			
2	10.1 Giao thông	7585990	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2027	1981/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	816.335	417.386	100.000	30.000		70.000	
3	10.2, Cấp nước, thoát nước	8013074	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2026	3991/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	105.999	52.500	22.000	12.000		10.000	
4	10.2, Cấp nước, thoát nước	7853019	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	Xã Phước An	2022	2026	4780/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	207.315	152.023	20.000	10.000		10.000	
VIII Ban Quản lý dự án khu vực 07														
VIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026														
1	10.1 Giao thông	7889412	Đường Xuân Hưng - Xuân Tân	X. Hưng + X. Tân	2022	2025	822/QĐ-UBND ngày 01/04/2022	172.348	91.830	150.600	44.000	6.600	100.000	
2	10.1 Giao thông	7692037	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú	TT Gia Ray	2023	2026	2306/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	479.640	243.630	137.000	37.000		100.000	
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8040045	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hòa Hòa huyện Xuân Lộc	Bảo Hoà	2024	2026	103/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	9.113	3.400	3.000		3.000		
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8040042	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	Xuân Bắc	2024	2026	105/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	10.071	3.400	3.600		3.600		
IX Ban Quản lý dự án khu vực 08														
IX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026														
1	10.2, Cấp nước, thoát nước	7967916	Hệ thống thoát nước TTHC huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cỏ	Cẩm Mỹ	2025	2026	296/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	102.962	3.542	67.524	20.000	10.000	10.000	
2	10.1 Giao thông	7930180	Đường dọc Sông Ray	Xuân Đông	2024	2027	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189.220	33.046	38.524	10.000		28.524	
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8030996	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế	Xuân Quế	2024	2026	176/QĐ-SKHDĐT ngày 15/11/2023	10.180	399	2.000		2.000		
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8030999	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thửa Đức	Xuân Đường	2024	2026	184/QĐ-SKHDĐT ngày 21/11/2023	10.846	489	2.000		2.000		
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8030998	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	2024	2026	169/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	8.863	2.200	5.000		5.000		
IX.2 Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng														
1	10.1 Giao thông	7930179	Đường Xuân Đường - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	Xuân Đường			2021/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	780.732	2.000	1.000		1.000	0	
IX.2 Chuẩn bị đầu tư														
1	5. Y tế, dân số và gia đình	8031001	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình	Cẩm Mỹ					0	150	0	150	0	
2	5. Y tế, dân số và gia đình	8070555	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông	Xuân Đông					0	50		50		
X Ban Quản lý dự án khu vực 09														
X.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026														
1	10.1 Giao thông	7868397	Nâng cấp đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	X. Thanh Phú	2025	2025	2077/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	538.998	281.000	70.000		20.000	50.000	
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7935507	Giá cố bờ sông Đồng Nai đoạn qua khu vực xã Tân An và Thien Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình công Tân An) huyện Vĩnh Cửu	Xã Tân An	2025	2026	245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	144.632	72.218	50.000		20.000	30.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026			trong đó	
							Số/ngày	TMDT		NSTT	XSKT	Đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
X.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									100.000	0	40.000	60.000	
1	10.1 Giao thông	7868297	Đường Vành Đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	H. Vĩnh Cửu	2026	2030	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.053.145	3.722	50.000		20.000	30.000	
2	10.1 Giao thông	7935509	Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	2026	2028	140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	315.011	72.265	50.000		20.000	30.000	
XI	Ban Quản lý dự án khu vực 10									154.500	48.000	0	106.500	
XI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026									154.500	48.000	0	106.500	
1	10.1 Giao thông	7880688	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	xã Túc Trưng xã La Ngà	2025	2026	365/QĐ-UBND ngày 8/3/2023	145.832	72.911	45.000	15.000		30.000	
2	10.1 Giao thông	7813560	Đường vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	thị trấn Định Quán	2025	2026	1435/QĐ-UBND ngày 05/04/2021	238.884	157.338	68.000	18.000		50.000	
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7161160	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	xã Gia Canh	2022	2026	3385/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	454.601	387.961	41.500	15.000		26.500	
XII	Ban Quản lý dự án khu vực 11									53.555	30.000	1.555	22.000	
XII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026									53.155	30.000	1.155	22.000	
1	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TT Tân Phú	2024	2025	1959/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 và 3431/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	150.135	135.424	21.500	10.000		11.500	
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7895799	Trạm bơm áp 3 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	xã Nam Cát Tiên	2024	2025	118/QĐ-SKHĐT ngày 13/10/2022 và 167/QĐ-SKHĐT ngày 19/09/2024	41.923	35.372	15.500	10.000		5.500	
3	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TT Tân Phú	2024	2026	1858/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 và 3802/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	191.900	139.001	15.000	10.000		5.000	
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8053649	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	Xã Phú Thạnh	2025	2026	251/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2024	5.855	4.700	1.155		1.155		
XIII	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh									400	0	400	0	
XIII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026									818.203	300.000	0	518.203	
1	10.1. Giao thông	8042118	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	Phường Tam Phước	2025	2027	1913/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	643.102	208.023	100.000	30.000		70.000	
2	10.1. Giao thông	8025324	Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	Xã Dầu Giây	2026	2028	627/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	530.217	21.840	120.000	40.000		80.000	
3	10.1. Giao thông	8042117	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha tại phường Phước Tân	Phường Phước Tân	2025	2027	3287/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.117.194	197.613	90.000	30.000		60.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
							Số ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		11.1	11.2	11.3
4	10.1. Giao thông	80421119	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hà tăng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	2024	2026	3281/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.719.649	1.081.785	508.203		200.000		308.203
XIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng													
1	10.1. Giao thông	8130700	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường DT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành	TN-LT	2024	2026	3341/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.096.521	1.907	1.000.000			200.000	800.000
2	10.1. Giao thông	8130698	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng huyện đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT	2025	2027	321/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.709.548	1.370	1.000.000			200.000	800.000
3	10.1. Giao thông	8130699	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	BQ-TN-CM-LT-LK	2025	2027	107/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	3.338.663	1.428	1.200.000			200.000	1.000.000
4	10.1. Giao thông	8014337	Tiền dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu giai đoạn 1, đoạn qua thành phố Biên Hòa	BH	2023	2025	1305/QĐ-UBND ngày 05/6/2023; 1007/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	1.785.467	1.275.566	20.000				20.000
5	10.1. Giao thông	8160200	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đầu tư xây dựng cầu Mã Đà	Xã Trĩ An, xã Tân Lợi	-	2026	1533/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	3.787	184	3.603				3.603
XIV	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai													
XIV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.3. Công nghệ Thông tin	8112095	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	BH	2025	2027	1898/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	14.997		14.327		14.327		0
XV	Công an tỉnh													
XV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Đồng Nai (cũ)	2025	2027	2488/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	687.820	180.938	350.000		100.000		250.000
2	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	Phường Trần Biên (P. An Bình cũ)	2025	2025	1964/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	59.379	55.461	1.600		1.600		
3	10.3. Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	tỉnh Đồng Nai (cũ)	2024	2026	382/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	796.331	608.973	149.741		149.741		
4	10.3. Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	tỉnh Đồng Nai (cũ)	2025	2026	193/QĐ-SKHDĐT ngày 24/10/2024	29.976	15.100	12.500		12.500		
XVI	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh													
XVI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	1. Quốc phòng	7004688	Dự án V1	Xã Tân An	2023	2026	số 774/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	536.700	226.939	135.000				
2	1. Quốc phòng	7004688	Dự án Sở Chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1	Xã Thuận Phú			142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	0	1.000				
XVII	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch													
XVII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
										50.000		0	30.000	20.000
										50.000		0	30.000	20.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
1	10.1 Giao thông	8135719	Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, đoạn qua huyện Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch	2021	2025	251/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	384.224		40.000		20.000	20.000
2	10.1 Giao thông	8025889	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch	2022	Quý II/2026	1524/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1.008.694		10.000		10.000	
XVIII Văn phòng Tỉnh ủy													
XVIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.3 Công nghệ thông tin	8101520	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	Phường Quyết Thắng	2024	2026	239/QĐ-SKHDT ngày 05/12/2024	20.000	10.209			8.500	8.500
XIX Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi													
XIX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7882606	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	Huyện Xuân Lộc	2024	2026	1667/QĐ-UBND ngày 13/7/2023; 3169/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	89.770,0	44.970,18	32.500	10.000		22.500
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7882604	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	Huyện Trảng Bom	2024	2026	137/QĐ-SKHDT ngày 24/11/2022	59.738,17	50.670,00	2.000	2.000		
XIX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.12 Quy hoạch	8168080	Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	ĐN	2025	2026	2696/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	26.441,9	6.800	938.247	30.001	65.183	843.063
2	10.3 Công nghệ thông tin	8039130	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	ĐN	2024	2026	211/QĐ-SKHDT ngày 25/12/2023	17.446	9.856	23.186	0	23.186	0
Dự phòng các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)													
											915.060,668926	30.000,668926	843.063



Phụ lục II.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng													
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
I			TỔNG CỘNG										
I.1 Dự án chuyển tiếp													
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7910241	Kiến cổ hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	Bình Phước	2022	2026	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	69.320	30.000		25.000	5.000
2	10.1 Giao thông	7944665	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	Chơn Thành	2025	2026	1931/QĐ-UBND ngày 12/12/2024; 1592/QĐ-UBND ngày 5/10/2025	1.474.000	-	324.000	54.000		270.000
3	10.1 Giao thông	7910215	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	Đồng Xoài, Đồng Phú	2024	2026	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	1.047	196.000	56.000		140.000
4	10.1 Giao thông	8117856	Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dân qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước)	Bù Đăng, Đồng Phú, Chơn Thành, Đồng Xoài	2025	2026	811/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; 1504/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3.977.000	-	890.000	150.000		740.000
5	10.1 Giao thông	7858772	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	Chơn Thành	2022	2026	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	151.998	215.000	50.000		165.000
6	10.1 Giao thông	7910229	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	Đồng Xoài, Chơn Thành	2025	2026	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	21.769	200.000	40.000		160.000
7	10.1 Giao thông	7840429	Nâng cấp, thâm nhập các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lý	phường Bình Phước	2020	2026	1622/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 2260/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	200.000	112.770	16.000	16.000		
8	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7910216	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đắk Woa huyện Bù Đăng	Bù Đăng	2024	2026	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	39.606	65.000	20.000		45.000
9	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7927072	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	Đồng Xoài, Đồng Phú	2024	2028	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	1.544	50.000	10.000		40.000
10	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858746	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	Tân Khai	2022	2025	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	21.977	11.200	11.200		

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			
							Số ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
11	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7853819	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	Phường Chơn Thành	2021	2025	2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; 1514/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	100.000	73.761	17.500	10.000		7.500	
12. Dự án khởi công mới								116.000		76.000		0	40.000	
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7910214	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu- Thành phần tỉnh Bình Phước	Đồng Xoài, Đồng Phú	Chưa khởi công		1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 257/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	587.139	3.700	5.000	5.000			
2	10.9 Khu công nghiệp và khu kinh tế	7910221	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Lộc Ninh	2026	2030	2104/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	300.000	1.320	30.000	10.000		20.000	
2	10.1 Giao thông	7858748	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I	Đồng Xoài	Chưa khởi công		2105/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	120.000	-	10.000	10.000			
3	10.1 Giao thông	7858743	Xây dựng đường cấp theo đường dây 500KV đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú	Đồng Xoài, Đồng Phú	Chưa khởi công		1272/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	180.000	-	15.000	15.000			
4	10.1 Giao thông	7858757	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập	Đồng Phú	Chưa khởi công		1355/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	200.000	-	20.000	10.000		10.000	
5	10.1 Giao thông	7910233	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hòa Lư	Hơn Quận	Chưa khởi công		1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	150.000	660	16.000	16.000			
6	10.1 Giao thông	7910227	Nâng cấp mở rộng DT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Bù Đăng	Chưa khởi công		Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	220.000	966	20.000	10.000		10.000	
13 Chuẩn bị đầu tư										2.900	0	2.900	0	
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858761	Hồ bậc thang suối cam 3	Đồng Xoài					689	1.000			1.000	
2	10.1 Giao thông	7910226	Mở rộng DT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14	Bình Long, Hơn Quận, Đồng Phú					2.200	1.500			1.500	
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858753	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	Đồng Phú					0	400			400	
II Ban quản lý dự án khu vực Đồng Xoài										46.500	21.500		25.000	
Dự án chuyển tiếp										46.500	21.500		0	25.000
1	10.1 Giao thông	7917790	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2022	2025	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	67.202	11.500	11.500			
2	10.1 Giao thông	7853631	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	phường Tân Phú và xã Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2022	2025	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	214.857	35.000	10.000		25.000	
III Ban quản lý dự án khu vực Phước Long										43.500	28.500		15.000	
11.1. Dự án chuyển tiếp										23.500	18.500		0	5.000
1	10.1 Giao thông	7859180	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	Phường Phước Bình, xã Bình Tân	2022	2026	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	55.000	34.468	15.000	10.000		5.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
2	10.1 Giao thông	7859195	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Phường Phước Bình, xã Bình Tân	2022	2026	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	48.940	5.000	5.000		
3	10.1 Giao thông	7859182	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	Phường Phước Bình, phường Phước Long	2022	2026	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	50.164	3.500	3.500		
II.2 Dự án Khởi công mới													
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7857311	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (Từ khu vực hồ Đắk Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)	Phường Phước Bình, phường Phước Long	2026	2029	2056/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	140.000	0	20.000	10.000	0	10.000
III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành													
III.1 Dự án Khởi công mới													
1	10.1 Giao thông	7878994	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài, (từ Quốc lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước (Chỉ phi thiết kế bản vẽ thi công và giải phóng mặt bằng)	Phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	2027	2027	1274/QĐ-UBND ngày 18/05/2021	60.000	702	12.000	12.000		
III.2 Chuẩn bị đầu tư													
1	10.1 Giao thông	7870328	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối Khu công nghiệp Becamex.	Phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	2028	2029	3157/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	120.000	445	470		470	
2	10.1 Giao thông	7865742	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	xã Nha Bích, tỉnh Đồng Nai	2028	2030	2141/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	130.000	0	1.000		1.000	
3	10.1 Giao thông	7874356	Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (Trước đây theo 11/NO-HDND dự án có tên là Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13) nhưng sau đó đã được điều chỉnh sang tên mới theo Nghị quyết 18/NO-HDND)	Phường Minh Hưng và phường Mینگ Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	2028	2029			340	500		500	
IV Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú													
IV.1 Dự án chuyển tiếp													
1	10.1 Giao thông	7854188	Xây dựng đường từ trung tâm hành chính huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	Các xã: Tân Lợi, Đồng Phú	2021	2026	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	286.199	48.000	12.785		35.215
2	10.1 Giao thông	7876340	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	Các xã: Tân Lợi, Đồng Phú	2021	2026	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	265.979	40.000	10.000		30.000
3	10.1 Giao thông	7901638	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	xã Đồng Phú	2021	2026	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130.000	105.550	11.000	11.000		
V Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng													
V.1 Dự án chuyển tiếp													
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137086	XD trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng (NS tính 100%)	Xã Bom Bo	2025	2026	1498/QĐ-UBND ngày 21/06/2025	90.000	50.000	33.000		23.000	10.000
2	10.1 Giao thông	7859184	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong) (NST 100%)	Xã Bù Đăng	2025	2026	988/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	30.000	5.120	24.000	10.000		14.000
										99.000	33.785	0	65.215
										99.000	33.785	0	65.215
										286.199	12.785		35.215
										40.000	10.000		30.000
										11.000	11.000		
										92.000	20.000	23.000	49.000
										92.000	20.000	23.000	49.000
										33.000		23.000	10.000
										24.000	10.000		14.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
							Số ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		11.1	11.2	11.3
3	10.1 Giao thông	7879374	Xây dựng đường liên xã Đắk Nhau huyện Bù Đăng tới Đắk Ngo, Tuy Đức (NST 100%)	Xã Đắk Nhau	2025	2026	1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	50.000	700	35.000		10.000		25.000
V.I. Dự án chuyển tiếp										64.000		34.000	0	30.000
										64.000		34.000	0	30.000
1	10.1 Giao thông	7865744	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp Hòn Quàn	P. Bình Long	2023	2026	146/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	130.000	59.615	50.000		20.000		30.000
2	10.1 Giao thông	7865758	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hòn Quàn	P. An Lộc	2023	2026	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	115.505	14.000		14.000		
VII. Dự án chuyển tiếp										137.000		55.000	0	82.000
					12.135	12.157				112.000		45.000	0	67.000
1	10.1 Giao thông	7870723	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hòn Quàn).	xã Phú Riềng, xã Long Tân	2023	2026	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	77.921	10.000		10.000		
2	10.1 Giao thông	7934299	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	xã Phú Riềng, xã Phú Trung, xã Phước Tân	2022	2025	3072/QĐ-UBND ngày 3/12/2021	120.000	94.528	8.000		8.000		
3	10.1 Giao thông	7857106	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	xã Bù Nho, xã Long Tân	2021	2026	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	27.425	37.000		10.000		27.000
4	10.1 Giao thông	7857058	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hòn Quàn	xã Bù Nho, xã Long Tân	2021	2026	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	41.271	50.000		10.000		40.000
5	10.1 Giao thông	7870724	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắm)	Xã Long Bình	2022	2026	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	41.563	7.000		7.000		
II - Dự án Khởi công mới 2026										25.000		10.000	0	15.000
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản		Xây dựng kê đá và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gần với thủy lợi và thủy sản phát triển du lịch huyện Phú Riềng	xã Bù Nho	2026	2028	2086/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	120.000		25.000		10.000		15.000
VIII. Dự án chuyển tiếp sang 2026										52.000		20.000	0	32.000
					0	2.026				22.000		10.000	0	12.000
1	10.1 Giao thông	8161305	Xây dựng đường liên xã từ đường ĐT759 (Cầu Sông Bé) xã Thanh Hoà đi xã Tân Tiến, xã Tân Thành huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Xã: Thanh Hoà - Tân Tiến - Tân Thành	2026		1098/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	37.500	15.000	22.000		10.000		12.000
II - Dự án Khởi công mới 2026										30.000		10.000	0	20.000
1	10.1 Giao thông	7860710	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	TT. Thanh Bình - xã Thiện Hưng	2026		2439/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	80.000	279.3	30.000		10.000		20.000
IX. Ban quản lý dự án khu vực Hòn Quàn										285.000		75.000	0	210.000
VIII.1 Dự án chuyển tiếp										285.000		75.000	0	210.000
1	10.1 Giao thông	7861730	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hòn Quàn		2021	2026	550/QĐ-UBND, 05/5/2021 của UBND tỉnh	180.000	24.362	100.000		20.000		80.000
2	10.1 Giao thông	7857313	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hòn Quàn		2021	2026	2021/QĐ-UBND, 20/8/2020	270.000	110.000	100.000		20.000		80.000
3	10.1 Giao thông	7920410	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đông Nơ và Minh Đức, huyện Hòn Quàn		2021	2026	2064/QĐ-UBND, 12/8/2021	110.000	72.484	20.000		10.000		10.000
4	10.1 Giao thông	7861731	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hòn Quàn đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng		2020	2026	1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	100.000	31.300	50.000		10.000		40.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
5	10.1 Giao thông	7861728	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		2021	2026	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	45.331	10.000	10.000		
6	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7857314	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản	Xã An Khương	2020	2026	1985/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	30.000	21.988	5.000	5.000		
X	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh									140.500	50.000	500	90.000
VIII.1 Dự án chuyển tiếp													
1	10.1 Giao thông	7733075	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	TT Lộc Ninh	2018	2026	2484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	245.000	190.500	50.000	10.000		40.000
2	10.1 Giao thông	7949830	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đỏ, xã Lộc Điền)	TT Lộc Ninh - xã Lộc Thái	2022	2026	853/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	150.000	114.879	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	7871059	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Chế Biên), huyện Lộc Ninh	TT Lộc Ninh - xã Lộc Tấn	2025	2026	08/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	100.000	20.231	30.000	10.000		20.000
4	10.1 Giao thông	7879373	Xây dựng đường liên xã Lộc Thuận – Lộc Hiệp – Lộc Quang kết nối đường ĐT.756 và ĐT.759B	TT Lộc Ninh - Lộc Quang	2025	2027	1459/QĐ-UBND ngày 3/6/2021	100.000	20.430	35.000	10.000		25.000
VIII.2. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026													
1	10.1 Giao thông		Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13	xã Lộc Hưng - Lộc Thành			1146/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	60.000		10.000	10.000		0
VIII.3. Chuẩn bị đầu tư													
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7877356	Trường Mẫu giáo Lộc Thái	xã Lộc Ninh	2026	2028				500	0	500	0
XI	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập												
IX.1 Dự án chuyển tiếp													
1	10.1 Giao thông	7877571	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập	xã Phú Nghĩa	2025	Chưa hoàn thành	1120/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	90.000	11.350	25.000	10.000		15.000
2	10.1 Giao thông	7855254	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	xã Phú Nghĩa	2022	2024	352/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	90.000	6.000	3.000	3.000		
3	10.1 Giao thông	7936268	Xây dựng đường liên xã Phú Nghĩa đi Phú Ván	xã Phú Nghĩa	Chưa khởi công		930/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	54.000	15.338	18.000	10.000		8.000
4	10.1 Giao thông	7880019	Đường và cầu từ xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	xã Bình Thắng	Chưa khởi công		1139/QĐ-UBND ngày 20/06/2022	65.000	18.271	18.000	10.000		8.000
5	10.1 Giao thông	7919468	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	xã Phú Nghĩa	Đang thực hiện	2025	2408/QĐ-UBND ngày 16/09/2021	75.000	64.000	5.000		5.000	



Phụ lục II.3

DANH MỤC DỰ ÁN TRONG ĐIỂM SỬ DỤNG NGUỒN BỘI CHI NĂM 2025 CHUYỂN SANG 2026

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026
							Số/ngày	TMDT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		TỔNG CỘNG							992.100
I.1	Bồi thường giải phóng mặt bằng									992.100
1	10.1. Giao thông	8130700	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành	TN-LT	2024	2026	3341/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.096.521	1.907	348.000
2	10.1. Giao thông	8130698	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT	2025	2027	321/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.709.548	1.370	295.100
3	10.1. Giao thông	8130699	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	ĐQ-TN-CM-LT-LK	2025	2027	107/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	3.338.663	1.428	349.000

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Phụ lục III

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN CŨ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TRƯỚC NGÀY 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	4.042.508	1.311.247	1.262.101	1.469.160	350
1	Ban Quản lý dự án khu vực 01	373.050	67.460	216.480	89.110	30
	Chuyển tiếp	289.840	30.000	195.730	64.110	11
	Lập thiết kế và GPMB	79.510	37.460	17.050	25.000	8
	Khởi công mới	0				0
	Chuẩn bị đầu tư	3.700	0	3.700	0	11
2	Ban Quản lý dự án khu vực 02	76.100	46.100	0	30.000	6
	Chuyển tiếp	76.100	46.100	0	30.000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
3	Ban Quản lý dự án khu vực 03	382.050	140.850	134.700	106.500	34
	Chuyển tiếp	377.050	140.850	129.700	106.500	26
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	5.000	0	5.000	0	8
4	Ban Quản lý dự án khu vực 04	332.550	107.000	149.550	76.000	45
	Chuyển tiếp	292.000	107.000	134.000	51.000	26
	Lập thiết kế và GPMB	35.900	0	10.900	25.000	3
	Khởi công mới	0				
	Chuẩn bị đầu tư	4.650	0	4.650	0	16
5	Ban Quản lý dự án khu vực 05	408.633	67.258	178.575	162.800	16
	Chuyển tiếp	208.633	67.258	118.575	22.800	13
	Lập thiết kế và GPMB	200.000	0	60.000	140.000	3
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
6	Ban Quản lý dự án khu vực 06	351.450	82.000	54.450	215.000	32
	Chuyển tiếp	147.000	72.000	0	75.000	14
	Lập thiết kế và GPMB	178.200	0	53.200	125.000	4
	Khởi công mới	25.000	10.000	0	15.000	1
	Chuẩn bị đầu tư	1.250	0	1.250	0	13
7	Ban Quản lý dự án khu vực 07	100.900	19.800	41.100	40.000	8
	Chuyển tiếp	49.100	19.800	19.300	10.000	7
	Lập thiết kế và GPMB	50.000	0	20.000	30.000	1
	Khởi công mới	0				

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	Chuẩn bị đầu tư	1.800	0	1.800	0	
8	Ban Quản lý dự án khu vực 08	28.145	18.145	10.000	0	5
	Chuyển tiếp	23.145	13.145	10.000	0	4
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	5.000	5.000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	0				
9	Ban Quản lý dự án khu vực 09	240.700	63.700	77.000	100.000	9
	Chuyển tiếp	240.700	63.700	77.000	100.000	9
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
10	Ban Quản lý dự án khu vực 10	305.800	70.800	144.000	91.000	20
	Chuyển tiếp	305.800	70.800	144.000	91.000	20
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
11	Ban Quản lý dự án khu vực 11	147.600	44.500	48.100	55.000	16
	Chuyển tiếp	132.500	44.500	33.000	55.000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	14.000	0	14.000	0	3
	Chuẩn bị đầu tư	1.100	0	1.100	0	7
12	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	194.006	102.300	35.706	56.000	21
	Chuyển tiếp	138.300	63.300	34.000	41.000	10
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	54.000	39.000	0	15.000	5
	Chuẩn bị đầu tư	1.706	0	1.706	0	6
13	Ban quản lý dự án khu vực Phước Long	63.700	23.700	0	40.000	6
	Chuyển tiếp	63.700	23.700	0	40.000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
14	Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành	120.840	63.200	18.640	39.000	11
	Chuyển tiếp	59.200	30.200	0	29.000	3
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	61.000	33.000	18.000	10.000	6
	Chuẩn bị đầu tư	640	0	640	0	2
15	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú	257.100	104.800	300	152.000	14
	Chuyển tiếp	238.800	86.800	0	152.000	9
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	18.000	18.000	0	0	2
	Chuẩn bị đầu tư	300	0	300	0	3

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
16	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng	57.651	27.151	17.000	13.500	6
	Chuyển tiếp	57.651	27.151	17.000	13.500	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
17	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long	157.000	49.000	18.000	90.000	6
	Chuyển tiếp	157.000	49.000	18.000	90.000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
18	Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng	137.500	86.000	6.500	45.000	21
	Chuyển tiếp	137.500	86.000	6.500	45.000	21
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
19	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp	1.300	0	1.300	0	8
	Chuyển tiếp	0	0	0	0	0
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	1.300	0	1.300	0	8
20	Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản	102.000	36.000	41.000	25.000	10
	Chuyển tiếp	102.000	36.000	41.000	25.000	10
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
21	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	80.100	10.400	69.700	0	13
	Chuyển tiếp	78.900	10.400	68.500	0	10
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	1.200	0	1.200	0	3
22	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	47.250	40.000	0	7.250	5
	Chuyển tiếp	47.250	40.000	0	7.250	5
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
23	UBND Xã Tà Lài	4.360	4.360	0	0	1
	Chuyển tiếp	4.360	4.360	0	0	1
24	UBND Xã Định Quán	4.400	4.400	0	0	2
	Chuyển tiếp	4.400	4.400	0	0	2

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
25	UBND xã Trị An	1.200	1.200	0	0	1
	Chuyển tiếp	1.200	1.200	0	0	1
26	UBND Phường Tân Triều	1.123	1.123	0	0	1
	Chuyển tiếp	1.123	1.123	0	0	1
27	UBND Phường Chơn Thành	66.000	30.000	0	36.000	3
	Chuyển tiếp	66.000	30.000	0	36.000	3



Phụ lục III.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng													
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
I - Dự án chuyên tiếp													
Ban Quản lý dự án khu vực 01													
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7658050	Trường tiểu học Tân Phong	Tân Triều	2021	2026	5191/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	85.057	49.529	3.200			3.200
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7658049	Trường tiểu học Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa	Tam Hiệp	2024	2026	13919/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	113.157	100.470	800			800
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014696	Trường tiểu học Quang Vinh	Trần Biên	2025	2026	843/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	75.057	10.898	31.600			31.600
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7850703	Trường mầm non Tân Vạn	Biên Hòa	2025	2026	5479/QĐ-UBND ngày 07/8/2021	69.913	33.199	29.900			
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7705597	Trường tiểu học Hòa An 2	Biên Hòa	2025	2026	482/QĐ-UBND ngày 31/1/2019	88.772	52.599	27.000			
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8029308	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Mai (cơ sở 1)	Tam Hiệp	2025	2026	3903/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	23.322	10.010	10.770			
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8012158	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Hòa	Hố Nai	2025	2026	1754/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	23.366	8.068	8.820			
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7656943	Trường tiểu học Long Bình 1	Long Bình	2026	2027	1000/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	190.218	14.477	62.040			
9	13. Nhiệm vụ khác	7775076	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thông Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa	Trần Biên - Tam Hiệp	2021	2026	3536/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	1.054.532	930.608	55.000	20.000		35.000
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8022455	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Long Bình Tân	Long Hưng	2026	2026	3874/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	33.732	100	21.600			

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
11	10.1	Giao thông	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bàu Hòa	Biên Hòa	2025	2026	1590/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	187.762	31.670	39.110	10.000		29.110
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng									0	79.510	37.460	17.050	25.000
1	13.	Dự án khác	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (quy mô 6,2 ha)	Tam Hiệp			2484/QĐ-UBND ngày 14/5/2020	715.544	294.105	1.400			1.400
2	13.	Dự án khác	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (quy mô 3 ha)	Tam Hiệp			2661/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	154.215	104.254	3.360			3.360
3	13.	Dự án khác	Khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Vạn	Biên Hòa			574/QĐ-UBND ngày 18/1/2018; 4195/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	174.820	111.680	3.460			3.460
4	10.1	Giao thông	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	Trần Biên			9385/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	123.255	30.492	3.350			3.350
5	10.1	Giao thông	Đường D23 theo quy hoạch phường Tân Biên (đường vào khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất)	Long Bình			13714/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	26.616	5.153	5.480			5.480
6	10.1	Giao thông	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 9,4ha ra đường Trần Quốc Toản	Tam Hiệp			2762/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	64.989	6.594	23.280	13.280		10.000
7	10.1	Giao thông	Đường theo quy hoạch D8 tại phường Quang Vinh	Trần Biên			1991/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	42.817	6.102	10.770	5.770		5.000
8	10.1	Giao thông	Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài)	Trần Biên			381/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	51.634	6.689	28.410	18.410		10.000
III- Chuẩn bị đầu tư									0	3.700	0	3.700	0
1	3.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Thị Phương	Long Bình					245	500			500
2	3.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Phan Chu Trinh	Tân Triều					100	500			500

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	8	9			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7				10	11	11.1	11.2	11.3
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8026680	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Hoàng Diệu	Long Bình						244	500		500	
4	10.1 Giao thông	8132569	Xây dựng cầu Bà Bớt, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	Tam Hiệp						10	300		300	
5	10.1 Giao thông	8132568	Nâng cấp, mở rộng cầu Ông Gia, đường Trần Quốc Toản, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	Trần Biên						10	300		300	
6	10.1 Giao thông	7931277	Xây dựng đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, TP. Biên Hòa	Long Bình						29	300		300	
7	13. Dự án khác	7871590	Hạ tầng Khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,3ha phường Bửu Long	Trần Biên						469	500		500	
8	13. Dự án khác	8149852	Hạ tầng Khu tái định cư 7,4ha phường Bửu Long	Trần Biên						10	200		200	
9	13. Dự án khác	7876145	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Tân Biên 5,8ha (dự án 2)	Hố Nai						287	200		200	
10	13. Dự án khác	7915266	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Tân Hiệp	Tam Hiệp						60	200		200	
11	13. Dự án khác	7881709	Khu dân cư phục vụ tái định cư 2, phường Hiệp Hòa	Trần Biên						10	200		200	



Phụ lục III.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 02													
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1 Giao thông	8072996	Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn	2025	2026	1585/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	33.101	12.266	12.000	12.000		
2	10.1 Giao thông	8132149	Nâng cấp tuyến đường Hồng Tháp Tứ, phường Xuân Trung (Đoạn đầu tuyến giáp đường Hùng Vương cuối tuyến giáp đường Hồ Thị Hương)	P. Xuân An	2025	2027	338/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	16.173	10.300	800	800		
3	10.1 Giao thông	8101503	Ngầm hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 (đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai)	TP. Long Khánh	2025	2026	1582/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	24.184	20.620	400	400		
4	10.1 Giao thông	8128225	Nâng cấp, mở rộng đường 9 tháng 4, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)	P. Xuân An	2025	2028	336/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	187.313	1.400	50.000	20.000		30.000
5	10.1 Giao thông	7922110	Đầu tư xây dựng đường giao thông và công viên cây xanh dọc tuyến đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)	P. Xuân An	2023	2026	1476/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	66.204	58.257	7.900	7.900		
6	10.1 Giao thông	7845689	Nâng cấp tuyến đường Võ Duy Dương	P. Xuân Bình	2022	2026	1104/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	78.219	13.330	5.000	5.000		

Đơn vị tính: Triệu đồng.



Phụ lục III.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025		NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 03													
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1 Giao thông	7334372	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Tráng Bom - Cây Gáo)	TT Tráng Bom	2025	2026	2607/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	125.548	110.000	6.300			
2	10.1 Giao thông	7635140	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; NST 50%-NSH 50%)	TT Tráng Bom	2022	2026	71/QĐ-SKHĐT ngày 15/07/2022	68.022	15.628	8.000			
3	10.1 Giao thông	7674076	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TT Tráng Bom	2021	2026	6080/QĐ-UBND ngày 24/06/2022	295.604	267.179	5.350			
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096172	Trường Tiểu học - THCS Sông Mây	Bắc Sơn	2025	2026	6484/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	108.506	24.000	45.000		30.000	15.000
5	1. Quốc phòng	8034344	Nhà Xá đội xã Đồi 61	Đồi 61	2024	2026	3509/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	5.361	2.005	1.500			
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8096167	Công viên cây xanh tại xã Bình Minh	Bình Minh	2025	2026	3515/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	9.204	1.500	1.000			
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8045532	Xây mới Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm tại tổ 7, ấp 5, xã Sông Trầu	Sông Trầu	2024	2026	5898/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	58.031	12.000	21.000		21.000	
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8085324	Xây bậc tiểu học của trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở tại ấp 1, xã Sông Trầu)	Sông Trầu	2024	2026	3512/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	33.224	22.500	5.700			5.700

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8115176	Sửa chữa trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phân hiệu tiểu học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phát, xã Đòl 61	Đòl 61	2025	2026	6688/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	77.335	17.000	24.000		24.000	
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096171	Trường Tiểu học - THCS Minh Đức	Bắc Sơn	2025	2026	6487/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	141.593	21.600	63.000		40.000	23.000
11	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133272	Nâng cấp, cải tạo trường Mẫu giáo Quảng Tiến	Quảng Tiến	2025	2026	6485/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	20.544	9.000	9.000		9.000	
12	10.1 Giao thông	7914135	Đường Đình Quang Ân	TT Trảng Bom	2022	2026	11074/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	14.723	13.831	800	800		
13	10.1 Giao thông	8003759	Đường nối đồng Suối Đá - cầu Công An	Hưng Thịnh	2023	2026	16487/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	21.368	17.500	4.700	4.700		
14	10.1 Giao thông	7591784	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	TT Trảng Bom	2024	2026	16491/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	41.368	19.900	6.800	6.800		
15	10.1 Giao thông	8003753	Đường Vườn Ngỏ	TT Trảng Bom	2023	2026	16489/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	46.054	34.384	5.300	5.300		
16	10.1 Giao thông	8085325	Xây dựng nút giao thông đường Nguyễn Huệ, đường D8 Khu dân cư đầu nối với QL1A	TT Trảng Bom	2024	2026	3513/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	12.443	7.700	3.000	3.000		
17	10.1 Giao thông	8087949	Cải tạo, chỉnh trang đường 29/4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú)	TT Trảng Bom	2025	2026	3691/QĐ-UBND ngày 24/07/2024	43.761	20.500	23.000	10.000		13.000
18	10.1 Giao thông	8087983	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Ngổ Quyền)	TT Trảng Bom	2025	2026	3514/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	57.699	31.749	25.000	10.000		15.000
19	10.1 Giao thông	8105917	Đường D1 (trục dọc khu trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo)	TT Trảng Bom	2025	2026	6375/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	47.281	24.000	18.500	10.000		8.500
20	10.1 Giao thông	8132734	Cải tạo, chỉnh trang đường Trường Chinh	TT Trảng Bom	2025	2026	6483/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	26.917	13.000	11.000	11.000		
21	10.1 Giao thông	8132732	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập khu vực ngã tư Tân Lập và ấp Tân Lập 2	Cây Gáo	2025	2026	6689/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	24.329	15.000	8.000	8.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT	NSTT			XSKT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
22	10.1 Giao thông	8153070	Cải tạo mương thoát nước dọc đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ cầu số 6 đến cầu số 10)	Sông Trầu	2025	2026	2823/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	19.939	12.000	6.000				
23	10.1 Giao thông	8160032	Mở rộng mặt đường, mương thoát nước đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu số 6 và từ đoạn cầu số 10 đến đường 762)	Trảng Bom-Bàu Hầm	2025	2026	4272/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	20.467	5.500	9.100				
24	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8105918	Tổng thể chỉnh trang cảnh quan khu vực Bờ Hồ	TT Trảng Bom	2025	2026	6373/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	46.960	32.000	12.000				
25	13. Dự án khác	8134748	Khu tái định cư tại xã Bắc Sơn	Bình Minh	2025	2028	4269/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	144.218	11.500	12.000	12.000			
26	10.1 Giao thông	7891117	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	TT Trảng Bom	2024	2026	8582/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.835	6.866	42.000	10.000		32.000	
II. Chuẩn bị đầu tư														
1	10.1 Giao thông		Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước đường Tân Lập 2	Bàu Hầm						5.000	0	5.000	0	
2	10.1 Giao thông		Cải tạo mặt đường, mương thoát nước các tuyến đường thuộc ấp Tân Phát	An Viễn						800		800		
3	10.1 Giao thông		Đường Lố 35 Trung Tâm - Di tích U1	Bàu Hầm						350		350		
4	13. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Cây Gáo	Bàu Hầm						1.500		1.500		
5	13. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Đông Hòa	Hưng Thịnh						500		500		
6	10.1 Giao thông		Đường số 30 ấp Tân Bình (Nam QL 1A trong đường Sắt)	Bình Minh						500		500		
7	10.1 Giao thông		Đường số 31 ấp Tân Bình	Bình Minh						350		350		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
8	10.1 Giao thông		Đường N1 (đoạn từ đường Ngõ 6) Quyển đến đường D6)	Trảng Bom						100		100	



Phụ lục III.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 04													
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1 Giao thông	8011520	Đường trục chính D4 + D5 (tiếp giáp dự án khu dân cư A1-C1 đến đường N13)	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	2220/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	53.165	32.760	10.000	10.000		
2	10.1 Giao thông	7947013	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	xã Bàu Hàm 2	2024	2026	4120/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	173.319	100.926	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8019761	Đường D6 (đoạn từ đường trước Trụ sở khối vận nói dài cắt đường bên hông chợ đầu mối Dầu Giây (giai đoạn 2) đến kết nối với Đường ven lộ 203-205 ấp Nguyễn Thái Học, xã Bàu Hàm 2.	Xã Bàu Hàm 2	2025	2025	2219/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	40.014	27.000	3.000	3.000		
4	10.1 Giao thông	7968674	Đường Đồng Kim - Xuân Thiện (từ đường ĐT.770B đến Cầu Suối đá)	xã Xuân Thiện	2024	2025	1495/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	38.694	33.715	500	500		
5	10.1 Giao thông	7920130	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	xã Quang Trung, Xuân Thiện	2024	2025	3628/QĐ-UBND ngày 10/09/2024	80.038	71.500	500	500		
6	10.1 Giao thông	7963811	Đường N7 giai đoạn 3	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	4264/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	105.188	73.020	7.000	7.000		
7	10.1 Giao thông	7906609	Đường N7 nối dài	xã Bàu Hàm 2	2025	2026	1968/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	53.808	15.810	3.000	3.000		
8	10.1 Giao thông	8011519	Đường trục chính D8 (Từ đường N1 đến QL1A)	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	769/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	46.889	27.000	8.000	8.000		
9	10.1 Giao thông	8015412	Đường trục chính N1 - đò Thị Dầu Giây (đoạn từ đường D6 đến đường Trảng Bom - Xuân Lộc)	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	3813/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	35.091	29.300	4.000	4.000		
10	10.1 Giao thông	7939290	Đường 135 (Đoạn từ đường Suối tre - Bình Lộc đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện)	xã Xuân Thiện	2025	2026	5147/QĐ-UBND ngày 17/12/2022	19.714	6.125	10.000	10.000		
11	10.1 Giao thông	7906610	Đường cầu ông Bồ đi thành phố Long Khánh	xã Xuân Thiện	2025	2026	5257/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	38.612	15.580	10.000	10.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSTT	NSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
12	10.1 Giao thông	7960029	Đường vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)	Xã Bàu Hàm 2	2025	2027	1002/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	166.908	2.282	10.000	10.000		
13	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7966805	Trường mầm non Hoa Cúc	Xã Hưng Lộc	2024	2026	3393/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	9.183	7.074	1.000		1.000	
14	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7861907	Trường mầm non Sơn Ca	Xã Bàu Hàm 2	2024	2025	1228/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	22.417	16.100	6.000		6.000	
15	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8073285	Trường THCS Lý Tự trọng (Chuẩn quốc gia)	Xã Lô 25	2025	2026	1244/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	96.549	44.636	36.000		30.000	6.000
16	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078694	Trường mầm non Hòa Mỹ, hạng mục Móng, nâng cấp và cải tạo sửa chữa	Xã Lô 25	2025	2026	4366/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	44.929	17.100	22.000		22.000	
17	11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...	8140932	Cải tạo vỉa hè hệ thống chiếu sáng xung quanh công viên trung tâm huyện Thống Nhất	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	1842/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	31.036	19.100	3.000	3.000		
18	1. Quốc phòng	8161235	Xây dựng Trường bắn súng bộ binh và thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Thống Nhất, hạng mục hạ tầng kỹ thuật	Xã Gia Kiêm	2025	2026	5549/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	31.466	3.100	6.000	6.000		
19	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067723	Trường mầm non Gia Kiêm, HM: Xây mới trên khuôn viên trường THCS Gia Kiêm cũ	Xã Gia Kiêm	2025	2026	1450/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	40.734	8.500	15.000		15.000	
20	11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...	8108130	Cải tạo sửa chữa trụ sở Đài truyền thanh huyện	Thị trấn Dầu Giây	2025	2026	672/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	3297	835	2.000	2.000		
21	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	8097673	Hà tầng khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, Thị trấn dầu Giây	xã Hưng Lộc và Thị trấn Dầu Giây	2025	2027	1092/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	144.931	30.000	30.000	10.000		20.000
22	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	8098401	Hà tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giai đoạn 2 xã Hưng Lộc	xã Hưng Lộc	2025	2027	1089/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	99.388	20.000	30.000	10.000		20.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
23	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078695	Trường Mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng	Xã Gia Tân 3	2026	2027	2387/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	37.402	1.300	15.000		15.000	
24	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036189	Trường tiểu học Bạch Lâm, hạng mục: Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	xã Gia Tân 2	2026	2027	733/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	43.015	1.338	20.000		20.000	
25	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8077312	Trường tiểu học Tin Nghĩa, Hạng mục: xây dựng mới 21 phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng	xã Xuân Thiện	2026	2027	1211/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	72.470	1.700	10.000		10.000	
26	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7948968	Trường tiểu học Xuân Thanh, hạng mục: Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	Thị trấn Dầu Giây	2026	2027	5269/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	27.649	573	15.000		15.000	
II. Dự án đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng													
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036188	Trường tiểu học Nguyễn Huệ, hạng mục: Mở rộng diện tích đất và xây dựng hồ bơi	Xã Quang Trung			713/QĐ-UBND ngày 6/3/2024	10.611	327	900		900	
2	10.1 Giao thông	7963812	Đường phía Nam KCN Dầu Giây	xã Hưng Lộc	2026	2027	2383/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	65.754	1.000	10.000		5.000	5.000
3	10.1 Giao thông	8129740	Đường phía nam suối Gia Đức (Từ đường Song hành quốc lộ 20 đến đường D6 Hồ Gia Đức)	xã Bàu Hàm 2	2026	2027	2796/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	79.719	1.010	25.000		5.000	20.000
IV. Chuẩn bị đầu tư													
1	10.1 Giao thông	8036745	Đường D17 (giai đoạn 2, đoạn từ UBND xã Bàu Hàm 2 đến đường N7)	xã Bàu Hàm 2	2023	2025			2.140	4.650	0	4.650	0
2	10.2-Cấp nước, thoát nước	8103763	Trạm xử lý nước thải đô thị Dầu Giây	Thị trấn Dầu Giây	2026	2027			400	300		300	
4	10.1 Giao thông	8015480	Nâng cấp, mở rộng đường Suối Cạn	xã Gia Tân 1	2027	2028			10	500		500	
5	10.1 Giao thông	8129738	Đường Mông 4 tết	xã Gia Tân 1, xã Gia Tân 2	2026	2027			500	300		300	
8	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT Khu đô thị	8160274	Hà tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc						500	1.200		1.200	
9	10.1 Giao thông	8160391	Đường N13 giai đoạn 1 (đoạn từ đường ĐT769 đến đường QL1).						520	1.000		1.000	
10	10.1 Giao thông	8161115	Đường N11 Thị trấn Dầu Giây (từ tỉnh lộ ĐT.769 đến khu tái định cư tại Thị trấn Dầu Giây)						100	500		500	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
11	10.1 Giao thông	8161117	Hệ thống thoát nước mưa bên trái đường QL1A (Đoạn từ cổng Ba Miêng đến đường D19)							100			100
12	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường TH Phan Bội Châu hạng mục Xây mới và mở rộng nhà đa năng							200			200
13	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 4 xã Bầu Hạm 2	xã Bầu Hạm 2						100			100
14	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bầu Hạm 2 - thị trấn Dầu Giây	Thị trấn Dầu Giây						100			100
15	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Hưng Lộc	Thị trấn Dầu Giây						100			100
16	6.2- Văn hóa		Xây dựng Văn phòng ấp Ngõ Quyền	xã Bầu Hạm 2						100			100



Phụ lục III.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.														
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
Ban Quản lý dự án khu vực 05														
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026														
1	10.1-Giao thông	7957406	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phò)	Xã Long Đức	2025	2026	7919/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	104.675	77.848	10.000				
2	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT, HTKT khu đô thị	7986737	Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành	Xã Long Phước	2023	2026	5999/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	364.712	307.585	17.800	10.000		7.800	
3	10.1-Giao thông	8042803	Nâng cấp đường Hương lộ 21	Xã An Phước, Tam An	2026	2027	7569/QĐ-UBND ngày 28/07/2023	511.166	21.900	25.000	10.000		15.000	
4	10.1-Giao thông	8020738	Cầu Suối Phên đường Võ Thị Sáu, xã long Đức	Xã Long Đức	2025	2026	13735/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	10.869	4.709	3.258		3.258		
5	10.1-Giao thông	8020737	Đường vào khu Trung tâm hành chính xã Bầu Cạn	Xã Bầu Cạn	2025	2026	7315/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	20.213	4.571	14.000		14.000		
6	10.1-Giao thông	8045472	Nâng cấp, mở rộng đường khai thác đá 3 xã Long An	Xã Long An	2026	2027	9771/QĐ-UBND ngày 28/08/2024	47.707	10.225	10.000		10.000		
7	10.1-Giao thông	7986736	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến chợ Long Thành)	Thị trấn Long Thành, xã Lộc An	2025	2026	5412/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	98.295	63.435	10.000		10.000		
8	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8012829	Trường tiểu học Long Phước	Xã Long Phước	2025	2026	Số 9649/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	56.853	20.309	26.000			26.000	
9	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8068397	Trường tiểu học Phước Thái (giai đoạn 2)	Xã Phước Thái	2025	2026	6401/QĐ-UBND ngày 12/07/2024	27.580	9.600	12.000			12.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
10	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường mầm non Tân Thành xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	2026	2027	2738/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	60.066	2.643	21.275		21.275	
11	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986734	Trường Tiểu học Thái Thiện	Xã Phước Thái	2026	2027	4001/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	95.706	2.308	23.798		23.798	
12	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8079550	Trường tiểu học Tam An (Phân hiệu ấp 5)	Xã Tam An	2026	2027	409/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	30.398	851	7.717		7.717	
13	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường tiểu học Tân Thành	xã Bàu Cạn	2026	2027	13744/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	79.205	3.200	27.785		27.785	
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng										200.000	0	60.000	140.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8085839	Hà tầng khu tái định cư tại thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)	Thị trấn Long Thành	2026	2027	14504/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	934.106	4.860	75.000		25.000	50.000
2	10.1-Giao thông	7993327	Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh DT 771 huyện Long Thành	Xã An Phước, TT Long Thành	2026	2027	14301/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.351.000	6.366	75.000		25.000	50.000
3	10.1-Giao thông	8012827	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 25A)	TT Long Thành	2026	2027	3256/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.228.080	2.031	50.000		10.000	40.000



Phụ lục III.6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

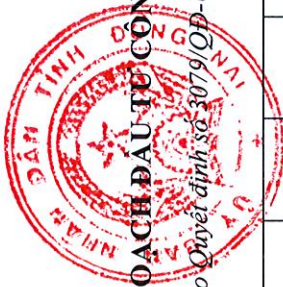
(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1 Giao thông	7819091	Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2026	5687/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	231.138	163.179	15.000	10.000		5.000
2	10.2 Cấp nước, Thoát nước	8126923	Nâng cấp mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Văn Kỳ, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch	Xã Long Thọ	2025	2026	7395/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	14.600	8.000	4.000	4.000		
3	10.2 Cấp nước, Thoát nước	8044343	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2026	7228/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30.000	16.900	1.000	1.000		
4	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924376	Tuyến thoát nước Suối Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	Xã Vĩnh Thanh	2025	2026	2913/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	59.999	24.000	10.000	10.000		
5	10.1 Giao thông	7909434	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2026	113/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	79.623	32.185	40.000	10.000		30.000
6	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924379	Tuyến thoát nước suối Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch	Xã Vĩnh Thanh	2025	2026	95/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	19.794	7.900	7.000	7.000		
7	10.1 Giao thông	7925165	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường DI khu dân cư HUD)	Xã Phước An	2025	2026	111/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	134.224	52.100	60.000	20.000		40.000
8	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7888233	Mương thoát nước đường Bà Hiệp, xã Long Thọ	Xã Phước An	2025	2026	4857/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	3.299	150	1.000	1.000		
9	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7888235	Mương thoát nước đường Ông Lại, xã Long Thọ	Xã Phước An	2025	2026	4856/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	2.923	132	1.000	1.000		
10	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924375	Mương thoát nước đường Vườn chuối, xã Đại Phước	Xã Phước An	2025	2026	2254/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	2.599	100	1.000	1.000		
11	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924377	Mương thoát nước đường Công Đồng, xã Đại Phước	Xã Phước An	2025	2026	4946/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.595	100	1.000	1.000		

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
12	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924374	Tuyến mương thoát nước tổ 8, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	Xã Phước An	2025	2026	507/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.765	100	1.000	1.000		
13	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924380	Tuyến mương thoát nước tổ 13-14, xã Phú Hội	Xã Phước An	2025	2026	506/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.543	100	1.000	1.000		
14	10.2 Cấp nước, Thoát nước		Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và vỉa hè đường từ nhà máy nước đến KCN1 (đoạn từ đường ĐT 769 đến ranh khu tái định cư Phước Thiện), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	Xã Phước An	2025	2026	508/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	7.826	2000	4.000	4.000		
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng										178.200	0	53.200	125.000
1	10.1 Giao thông		Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)				7205/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	57.745	700	23.000		13.000	10.000
2	10.1 Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường khu công nghiệp 5 đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1), huyện Nhơn Trạch				6226/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	395.836	2.820	130.000		30.000	100.000
3	10.1 Giao thông		Đường số 13 đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1), huyện Nhơn Trạch				6071/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	308.597	1.455	200		200	
4	10.1 Giao thông		Đường số 3 (giai đoạn 1) (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch				3392/QĐ-UBND ngày 29/08/2022	38.961	200	25.000		10.000	15.000
III. Dự án Khởi công mới 2026										25.000	10.000	0	15.000
1	10.1 Giao thông		Nâng cấp mở rộng đường Phạm Thái Bường, huyện Nhơn Trạch		2026	2028	7217/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	269.404	1300	25.000	10.000		15.000
IV. Chuẩn bị đầu tư										1.250	0	1.250	0
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Dương Văn Thi						490	50			50
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Tiểu học Phú Đông						450	100			100
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Mầm non Phú Đông						415	100			100

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	8	TMDT	9	NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7					11.1	11.2	11.3
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Tiểu học Long Thọ 3							100		100	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường THCS Long Thọ 3							100		100	
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Mở rộng Trường Mầm non Phú Đông huyện Nhơn Trạch							150		100	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường mẫu giáo Phước Thiện (cơ sở 1)							225		100	
8	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông							100		100	
9	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Lý Thái Tổ đoạn qua xã Phú Thạnh							100		100	
10	10.1 Giao thông		Đường D, khu dân cư ngã tư Hiệp Phước							100		100	
11	10.1 Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu dân cư Phú Thạnh – Long Tân)							100		100	
12	10.1 Giao thông		Đường số Lý Tự Trọng giai đoạn 1 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường vành đai 3), huyện Nhơn Trạch.							100		100	
13	6.2 Văn hóa		Trung tu, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch.							390		100	



Phụ lục III.7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lưu ý giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
1		2	3	4	5	6	7	Số ngày	TMBT	9	10	NSTT	XSKT	Đất
Đơn vị tính: Triệu đồng.														
Ban Quản lý dự án khu vực 07														
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026														
1	10.1	Giao thông	7884469	Nâng cấp đường Gia Ty, Cao Su	Suối Cao	2022	2025	1198/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	150.990	89.909	5.000	5.000		
2	10.1	Giao thông	7884125	Đường Suối Rết B	Xuân Định	2022	2025	1568/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	147.858	101.267	20.000	10.000		10.000
3	10.1	Giao thông	8001523	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)	X. thọ	2023	2025	2170/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	55.000	30.453	4.800	4.800		
4	3.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8035827	Trường Mầm non Xuân Hưng	Xuân Hưng	2024	2026	3981/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	31.145	16.577	9.000		9.000	
5	3.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8013991	Trường Mầm non Trảng Táo	Xuân Thành	2024	2026	2410/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	31.483	27.626	1.800		1.800	
6	10.13	Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7964076	Chỉnh trang khu vực nút giao ngã ba Bưư điện	TT Gia Ray	2024	2026	3011/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.500	1.607	500		500	
7	3.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7923632	Trường tiểu học Mạc Đình Chi	Suối Cát	2026	2028	4124/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	32.444	450	8.000		8.000	
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng														
1	10.1	Giao thông	7901199	Đường Đồi Đá - Bàu Trám	Bảo Hoà	2026	2028	426/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	99.980	1.310	50.000		20.000	30.000
III- Chuẩn bị đầu tư														
1	13.	Dự án khác	8128050	Khu Tái định cư xã Xuân Hiệp	TT Gia Ray					1.000	200		200	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
							Số/ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		11.1	11.2	11.3
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014734	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Xuân Tâm					100	200			200	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014692	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	Xuân Bắc					100	200			200	
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014693	Trường tiểu học Quang Trung	Xuân Bắc					100	200			200	
5	10.1 Giao thông	8065697	Nâng cấp mở rộng đường Ngõ Quỳên và Lê Văn Văn	TT Gia Ray					500	1.000			1.000	



Phụ lục III.8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 08													
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1-Giao thông	7955231	Đường N20 (đoạn N16-QL56) Giai đoạn I: QL56-D3-1	Long Giao	2025	2027	196/QĐ-UBND 21.3.2023	21.489	1.180	3.145	3.145		
2	10.1-Giao thông	8118371	Sửa chữa tuyến đường Cẩm Sơn - Cù Bì	Xuân Mỹ	2025	2027	418/QĐ-UBND 27/6/2025	17.896	4.600	8.000	8.000		
3	11.Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	7955224	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế	Xuân Quế	2023	2025	296/QĐ-UBND 05/4/2022	28.221	23.770	2.000	2.000		
4	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8087944	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Tây, xã Xuân Tây	Xuân Đông	2025	2027	1352/QĐ-UBND 23/12/2024	67.253	6.500	10.000		10.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026													
1	13. Dự án khác	8108308	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Nhân Nghĩa	Cẩm Mỹ	2026	2028	296/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	63.545	1.300	5.000	5.000	0	0

Đơn vị tính: Triệu đồng.



Phụ lục III.9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 09													
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1-Giao thông	8016762	Nâng cấp đường Hương Lộ 6, xã Thanh Phú	Xã Thanh Phú	2026	2027	4959/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	411.882	33.924	100.000	30.000		70.000
2	10.1-Giao thông	8016757	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	TT Vĩnh An	2026	2027	2753/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	63.121	10.777	20.000	10.000		10.000
3	10.1-Giao thông	8016763	Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	2024	2026	3969 ngày 30/11/2023	95.121	46.200	20.000	10.000		10.000
4	10.1-Giao thông	8129417	Đường Nguyễn Đình Chiểu, thị trấn Vĩnh An (đường D3 theo quy hoạch).	TT Vĩnh An	2026	2027	1368 /QĐ-UBND ngày 22/4/2025	76.165	1.500	20.000	10.000		10.000
5	10.12- Quy hoạch	8144643	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Tân Bình	X. Tân Bình	2025	2026	4072/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.477	1.300	100	100		
6	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8101249	Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	TT. Vĩnh An	2025	2026	3363/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	44.747	42.705	5.000		5.000	
7	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8118352	Xây dựng trường TH-THCS Vĩnh Tân	X. Vĩnh Tân	2026	2027	1367/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	139.590	27.843	50.000		50.000	
8	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8129415	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục trường Tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 1)	TT. Vĩnh An	2025	2026	1020/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	42.087	9.500	22.000		22.000	
9	10.1-Giao thông	7872166	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	X. Thiện Tân	2023	2026	3295/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	140.100	79.697	3.600	3.600		

Đơn vị tính: Triệu đồng.



Phụ lục III.10
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 10													
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1 Giao thông	7958185	Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến km 2+050)	xã Túc Trung	2024	2025	793/QĐ-UBND ngày 15/03/2023	21.880	15.641	8.000			
2	10.1 Giao thông	7958182	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	xã Phú Ngọc	2024	2026	2308/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	197.202	96.560	48.000	10.000		38.000
3	10.1 Giao thông	7958186	Đường Ngõ Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	thị trấn Đình Quán	2025		625/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	14.939	9.228	5.000	5.000		
4	10.1 Giao thông	7958184	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	2026		1820/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	104.485	23.832	43.000	10.000		33.000
5	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7777892	Trường tiểu học Nguyễn Du	thị trấn Đình Quán	2025	2026	1992/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	62.776	29.415	22.000		22.000	
6	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8033938	Năng cấp Trường mầm non Túc Trung	xã Túc Trung	2025	2026	3828/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	41.620	15.758	12.000		12.000	
7	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7889395	Trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Đình Quán	thị trấn Đình Quán	2025		3266/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	94.643	46.657	23.000		23.000	
8	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986128	Trường Tiểu học Lê Lợi	xã Túc Trung	2025		3125/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	65.119	16.397	20.000		20.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
9	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7958183	Trường mầm non Sao Mai	xã Gia Canh	2026		1641/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	47.121	17.187	27.000		27.000	
10	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986124	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính)	thị trấn Đình Quán	2025		3124/QĐ-UBND ngày 2/1/2023	48.632	28.500	25.000		25.000	
11	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986127	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính)	xã Thanh Sơn	2026		1939/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	52.531	2.221	5.000		5.000	
12	11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8091238	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy huyện Đình Quán	thị trấn Đình Quán	2024	2025	3170/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	13.028	10.383	7.000		7.000	
13	13. Dự án khác	8012256	Khu tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	xã Gia Canh	2024	2025	1507/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	25.007	13.278	6.000		6.000	
14	13. Dự án khác	8012257	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Đình Quán	thị trấn Đình Quán	2025		2151/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	210.431	55.285	30.000	10.000		20.000
15	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	8030164	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an huyện Đình Quán	thị trấn Đình Quán	2024	2026	188/QĐ-UBND ngày 5/9/2024	14.911	12.440	1.000		1.000	
16	10.2 Cấp nước, thoát nước	8026828	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	2025	2026	2822/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	23.658	17.626	800		800	
17	10.2 Cấp nước, thoát nước	8068396	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Gia Canh	xã Gia Canh	2025	2026	1138/QĐ-UBND ngày 6/5/2025	14.539	12.800	1.000		1.000	
18	10.2 Cấp nước, thoát nước	8087172	Mở rộng cấp nước 03 xã Là Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình (giai đoạn 1)	xã Là Ngà xã Phú Ngọc	2026	2027	2123/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	35.920	1.500	10.000		10.000	
19	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7904228	Kênh nội đồng Trầm bơm ấp 1, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	2026	2026	1634/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	9.276	5.502	2.000		2.000	
20	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8040541	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Mạc Đình Chi	xã Túc Trung	2026	2027	1284/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	48.993	1.200	10.000		10.000	



Phụ lục III.11
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
Ban Quản lý dự án khu vực 11													
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026													
1	10.1-Giao thông	7895800	Nâng cấp mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân	xã Phú Lộc	2024	2026	5373/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	116.419	59.500	147.600	44.500	48.100	55.000
2	10.1-Giao thông	7895801	Đường be 129 (giai đoạn 2)	xã Phú Thanh	2024	2026	3817/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	70.855	40.289	132.500	44.500	33.000	55.000
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7957403	Khu Tái định cư 15ha huyện Tân Phú	TT Tân Phú	2024	2026	3521/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 và 2493/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	592.762	455.255	55.000	20.000		35.000
4	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7964418	Nâng cấp trường Tiểu học Phú Đồng	Xã Phú Lâm	2026	2027	3626/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	39.477	11.050	10.000		10.000	
5	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7957402	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Thị Định (23-26)	Xã Tân Phú	2025	2027	4916/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	119.590	23.622	5.000		5.000	
6	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8094163	Nâng cấp Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	Xã Phú Bình	2025	2026	4974/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	31.942	10.000	18.000		18.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026													
1	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096491	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiên	Xã nam cát tiên	2026	2027	4917/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	28.952		5.500		5.500	
2	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7985764	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	Xã Phú Sơn	2026	2027	4923/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	26.391		4.500		4.500	
											0	14.000	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
3	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8094166	Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	xã Đặc Lua	2026	2027	4617/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	22.930		4.000		4.000	
III- Chuẩn bị đầu tư													
1	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8083032	Xây dựng Cơ sở 2 Trường Tiểu học Phú Thanh	Xã Phú Thanh						1.100	0	1.100	0
2	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7970341	Mở rộng trường Tiểu học Phạm Văn Đồng	Xã Phú Lộc						200		200	
3	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7950102	Nâng cấp trường THCS Phú Lâm	Xã Phú Lâm						200		200	
4	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7936913	Nâng cấp trường tiểu học Phú Lâm	Xã Phú Lâm						200		200	
5	6.2. Văn hóa	8094168	Xây dựng Hội trường Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã Phú Lập	Xã Phú Lộc						200		200	
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8112074	Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Phú	Thị trấn Tân Phú						50		50	
7	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8112075	Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Huyện ủy Tân Phú	Thị trấn Tân Phú						50		50	



Phụ lục III.12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng													
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
TỔNG CỘNG													
I. Dự án chuyển tiếp													
1	10.1 Giao thông	7729604	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn từ QL14 đến đường vành đai khu Công nghiệp Đồng Xoài III)	Tân Bình; Tiến Hưng	2019	2026	3969/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	79.499	58.451	21.000	10.000		11.000
2	10.1 Giao thông	8110273	Xây dựng đường Phạm Ngọc Thạch, phường Tiên Thành (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường vành đai)	Phường Tiên Thành, tp Đồng Xoài	2023	2025	2844/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	25.000	10.895	12.500	12.500		
3	10.1 Giao thông	7936273	Xây dựng đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường số 31 đến đường Trường Chinh)	Bình và xã Tiên Hưng, TP.	2023	2025	5014/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	80.000	38.182	40.000	10.000		30.000
4	10.1 Giao thông	7936275	GPMB + xây dựng phần còn lại đường Lê Lợi và các tuyến đường tiếp giáp Công viên Xoài, P. Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	2021	2024	5019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	16.000	2.020	13.500	13.500		
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8110271	Xây dựng 29 phòng học, phòng học bộ môn, chức năng trường THCS Tân Phú	Phường Tân Phú	2025	2026	2843/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	30.000	12.865	16.000		16.000	
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128294	Xây dựng 07 phòng học, trang thiết bị, hệ thống PCCC và sửa chữa Trường MN Hoa Hồng	Phường tân phú	2025	2026	3213/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	5.000	8.500		8.500	
7	5. Y tế, dân số và gia đình	8128292	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Đồng Xoài	Phường Tân Thiện	2025	2026	3211/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	5.000	9.500		9.500	
8	4. Khoa học, công nghệ	8128290	Lắp đặt đèn trang trí, led, màn hình một số tuyến đường trục chính trên địa bàn thành phố	Thành phố Đồng Xoài	2025	2025	3209/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	9.000	4.000	4.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
9	10.12 Quy hoạch	8095960	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu cảnh quan đô thị kết hợp thoát lũ suối Rạt, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Phường Tân Đông	2025	2026	3202/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.130	2.596	300	300		
10	6.2 Văn hóa	8128291	Lắp đặt hệ thống sân khấu ngoài trời Quảng trường thành phố Đồng Xoài	Phường Bình Phước	2026	2026	3210/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	900	13.000	13.000		
2. Dự án Khởi công mới										54.000	39.000	0	15.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HIKT khu đô thị	7967636	GPMB+ chỉnh trang vỉa hè, ngã rẽ đường Hai Bà Trưng	Phường Tân Phú	2026	2026	1315/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	6.000	23	5.700	5.700		
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HIKT khu đô thị	8055425	GPMB + Xây dựng đường thoát nước đường Hùng Vương (đoạn từ đường Hùng Vương đến suối Tầm Vông), phường Tân Bình	Phường Tân Bình	2023	2024	2419QĐ-UBND ngày 01/11/2023	5.900	39	5.300	5.300		
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HIKT khu đô thị	8149214	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới hệ thống tiêu thoát nước chống ngập trên địa bàn thành phố	Phường Tân Bình, Tân Thiện và Tân Xuân	2026	2027	1007/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	12.500	200	8.000	8.000		
4	10.1 Giao thông	8149215	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh (từ đường QH số 21 đến đường Võ Văn Tần)	Phường Tân Bình	2026	2028	989/D-UBND ngày 22/3/2025	19.900	200	10.000	10.000		
5	10.1 Giao thông	7936276	Xây dựng đường vành đai thành phố Đồng Xoài từ khu Công nghiệp Đồng Xoài I đến đường Phú Riêng Đồ	thành phố Đồng Xoài (nay là P. Đồng)	2021	2024	813/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	300.000	1.070	25.000	10.000		15.000
3. Chuẩn bị đầu tư										1.706	0	1.706	0
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 10P học liệu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Phú B	Trường TH Tân Phú B, phường Phước	2026	2028				240		240	
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 10P học liệu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Đông	Phường Bình Phước	2026	2028				240		240	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 09 phòng học liệu trường TH Tân Bình	Phường Bình Phước	2026	2028				216		216	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
4	10.1 Giao thông		Xây dựng đường An Dương Vương (đường Quy hoạch 48) phường Tân Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến đường Lý Thường Kiệt), thành phố Đồng Xoài	phường Bình Phước	2026	2028				150			150
5	10.1 Giao thông		GPMB+Xây dựng đường Nguyễn Văn Trỗi (QH34) đoạn từ QL14 đến TTHC phường Tân Thiện	Phường Bình Phước	2026	2029				360			360
6	10.1 Giao thông		GPMB + Xây dựng đường Vành đai 1 (đoạn kết nối từ đường ĐT741 đến đường Đồng Tấn Phước)	Phường Tiến Thành, Tân Bình,	2026	2029			0	500			500
II Ban quản lý dự án khu vực Phước Long													
1. Dự án chuyển tiếp													
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8060342	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng Nghĩa Trang Nhân dân thị xã Phước Long xã Long Giang	P. Phước Bình	2023	2025	1259/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	23.000	18.500	2.000	2.000		
2	10.1 Giao thông	8077763	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến thôn 7 xã Long Giang)	P. Phước Bình	2022	2025	156/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	52.000	44.324	2.000	2.000		
3	10.1 Giao thông	8131455	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (nối đường ĐT 759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân - huyện Phú Riềng)	Phường Phước Long	2025	2025	3502/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	19.000	16.302	700	700		
4	10.1 Giao thông	8149623	Xây dựng trường Mẫu giáo Sao Sáng	Phường Phước Bình	2025	2025	697/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	20.500	9.665	8.000	8.000		
5	10.1 Giao thông	8133517	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, Phường Phước Bình	Phường Phước Bình, phường Phước Bình,	2025	2025	269/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	10.500	4.311	1.000	1.000		
6	10.1 Giao thông	7971600	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bầu Nghe xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)	Phường Phước Bình, phường Phước Bình,	2023	2026	512/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	99.000	20.420	50.000	10.000		40.000
III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành													
1. Dự án chuyển tiếp													
										120.840	63.200	18.640	39.000
										59.200	30.200	0	29.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7957565	Cải tạo, kê bờ Suối Đồi (doan từ cầu Suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)	Phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình	2023	2025	1135/QĐ-UBND 27/5/2022	80.000	32.289	39.000	10.000		29.000
2	10.1 Giao thông	8045832	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Hưng, phường Hưng Long	Phường Hưng Long, thị xã Chơn	2024	2025	2277/QĐ-UBND 06/9/2023	44.100	26.510	11.800	11.800		
3	10.1 Giao thông	8023660	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn, thị trấn Chơn Thành	Phường Hưng Long, thị xã Chơn	2024	2025	1718/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	120.000	107.400	8.400	8.400		
2. Dự án Khởi công mới										61.000	33.000	18.000	10.000
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8130784	Xây dựng 10 phòng học lâu Trường Tiểu học Minh Hưng A	Phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành	2026	2026	3483/QĐ-UBND 30/12/2024	10.000		5.000		5.000	
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137963	Xây dựng Trường trung học cơ sở Thành Tâm	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn	2026	2026	3548/QĐ-UBND 31/12/2024	100.000		13.000		13.000	
3	6.2 Văn hóa	8042254	Cải tạo, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ thị xã	Phường Hưng Long, thị xã Chơn	2026	2026	1680/QĐ-UBND 10/7/2024	25.000		10.000	10.000		
4	10.1 Giao thông	8023659	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng, thị trấn Chơn Thành	Hưng Long, thị xã Chơn	2026	2027	3008/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	85.000		20.000	10.000		10.000
5	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8079240	Xây dựng hệ thống điện, cấp thoát nước khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình	2026	2027	3166/QĐ-UBND 22/11/2023	45.500		10.000	10.000		
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8036025	Xây dựng đường nội bộ trong khu nghĩa trang nhân dân thị xã Chơn Thành	Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình	2026	2026	1646/QĐ-UBND , ngày 30/06/2023	4.500		3.000	3.000		
3. Chuẩn bị đầu tư										640	0	640	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
1	10.1 Giao thông	7939711	Xây dựng vòng xoay ngã tư Chơn Thành	Phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành	2027	2028	523/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	57.000		500		500		
2	10.1 Giao thông	chưa có mã	Xây dựng đường N3 nối dài (từ đường Lạc Long Quân đến đường 2 tháng 4)	Hưng Long, thị xã Chơn Thành	2027	2027		80.000		140		140		
IV	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú													
I. Dự án chuyển tiếp														
1	10.1 Giao thông	7850938	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02); Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km51+450, áp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48km, lộ giới 32m (NSH:100%)	xã Đồng Phú	2020	2026	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 663/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	69.303	23.418	44.000	10.000		34.000	
2	10.1 Giao thông	7850939	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03); Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8km, lộ giới 65m	Các xã: Tân Lợi, Đồng Phú	2020	2026	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 664/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	46.132	35.339	10.700	10.700			
3	10.1 Giao thông	7850941	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05); Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	Các xã: Tân Lợi, Đồng Phú	2020	2026	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 665/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	61.464	29.421	30.500	10.000		20.500	
4	10.1 Giao thông	7881509	San lấp mặt bằng QH KDC áp 4, xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	2021	2026	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 661/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	2.100	865	1.100	1.100			

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
5	10.1 Giao thông	7985417	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (NSH:100%)	Xã Đồng Phú	2021	2026	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 669/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	26.638	5.403	21.000	10.000		11.000
6	10.1 Giao thông	7881510	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Xã Đồng Phú	2021	2026	4023/QĐ-UBND ngày 01/07/2021; 668/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	48.717	21.938	26.500	10.000		16.500
7	10.1 Giao thông	7964833	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	Xã Đồng Phú	2022	2026	10010/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.500	1.254	4.000	4.000		
8	10.1 Giao thông	8023898	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Các xã: Đồng Phú, Tân Lợi	2023	2026	7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	180.000	74.811	90.000	20.000		70.000
9	10.1 Giao thông	8035331	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	2023	2026	21117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	90.000	77.000	11.000	11.000		
2. Dự án Khởi công mới										18.000	18.000	0	0
1	10.1 Giao thông		Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT753 đến đường Đồng Phú – Bình Dương, xã Tân Lợi)	Xã Tân Lợi	2026	2.027	4172/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.900	0	13.000	13.000		
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang hàng rào huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú	xã Đồng Phú	2026	2.026	5252/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.000	0	5.000	5.000		
3. Chuẩn bị đầu tư										300	0	300	0
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu dân cư Nhà máy nước xã Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)	xã Đồng Phú				23.000		100			100
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)	xã Đồng Phú				22.000		100			100

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu dân cư ấp 9 (xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)	xã Đồng Phú				32.000		100		100		
V	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng													
1. Dự án chuyển tiếp														
1	11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8115582	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy QH điểm mới. (bao gồm sân vườn, khuôn viên)	TT Đức Phong	2025	2026	QĐ 2168/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 và 2873/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	38.000	13.860	23.500	10.000		13.500	
2	10.1 Giao thông	8158806	San lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đường kết nối KDC đường Lê Quý Đôn, TT Đức Phong	Xã Bù Đăng	2025	2026	1564/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	11.000	6.624	3.751	3.751			
3	10.1 Giao thông	7999368	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	TT Đức Phong	2023	2025	2552/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	14.990	10.897	1.200	1.200			
4	10.1 Giao thông	8088947	Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong	TT Đức Phong	2024	2025	489/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 và 2701/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	16.000	5.487	9.500	9.500			
5	10.1 Giao thông	8129924	XD hạ tầng kỹ thuật đường Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai 8129924	TT Đức Phong	2025	2025	2783/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	14.500	10.300	2.700	2.700			
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8133520	Nâng cấp, SC các khoa phòng và hạng mục khác Trung tâm y tế huyện Bù Đăng (giai đoạn 2)	TT Đức Phong	2025	2026	213/QĐ-UBND ngày 11/2/2025	18.000	500	17.000		17.000		
VI	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long													
1. Dự án chuyển tiếp														
1	10.1 Giao thông	8068601	Xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước. (01 nguồn: Nguồn đất)	P. An Lộc	2024	2025	1120/QĐ-UBND ngày 26/04/2024	27.327	12.050	5.000	5.000			
										157.000	49.000	18.000	90.000	
										157.000	49.000	18.000	90.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
2	10.1 Giao thông	8091801	Thăm bẻ tông nhựa, mương nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học) (01 nguồn: Nguồn đất)	P. Bình Long	2024	2025	2884/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	20.900	18.300	2.000	2.000		
3	10.1 Giao thông	7910235	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	Phường Bình Long và phường An Lộc	2025	2027	2233/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	360.000	14.779	100.000	30.000		70.000
4	10.1.3 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	8128973	Xây dựng mương hậu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	Phường Bình Long	2025	2026	3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	52.450	14.390	30.000	10.000		20.000
5	10.1 Giao thông	8129431	Nâng cấp mô rộng, láng nhựa đường tổ 5,6,7,8,10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương	Phường An Lộc	2025	2026	3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 2786/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	13.393	8.000	2.000	2.000		
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067886	Xây dựng trường TH-THCS Thanh Lương (Giai đoạn 2), thị xã Bình Long	Phường An Lộc	2024	2026	2823/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.000	27.800	18.000		18.000	
VII Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng													
I. Dự án chuyên tiếp													
1	10.1 Giao thông	7947281	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng	xã Phú Trung, xã Phước Tân	2022	2026	2950/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	30.000	25.107	3.000	3.000		
2	10.1 Giao thông	7973883	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	xã Bù Nho	2024	2026	4165/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	40.000	15.307	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8019333	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13.9ha)	xã Bù Nho	2023	2026	2347/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	39.000	32.864	4.000	4.000		
4	10.1 Giao thông	7793170	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ DT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng	xã Bù Nho	2020	2026	3125/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.900	6.662	7.000	7.000		
										137.500	86.000	6.500	45.000
										137.500	86.000	6.500	45.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBĐT	NSTT			XSKT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
5	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8019328	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	xã Bù Nho	2023	2026	2362/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	10.812	8.363	1.500	1.500			
6	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8019322	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	xã Bù Nho	2023	2026	2363/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	7.000	4.670	1.500	1.500			
7	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8019339	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)	Xã Bù Nho	2023	2026	2705/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	20.500	17.284	2.000	2.000			
8	10.13 Công trình công cộng tại các ĐT và NT; HTKT khu đô thị	8019336	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) - Giai đoạn 2	Xã Bù Nho	2023	2026	2361/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	6.000	3.520	2.000	2.000			
9	10.1 Giao thông	8019337	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)	xã Long Tân; xã Long Hà	2023	2026	2973/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	40.000	35.000	3.000	3.000			
10	10.1 Giao thông	8081303	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)	Xã Long Bình	2025	2026	612/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	40.000	21.000	17.000	10.000		7.000	
11	10.1 Giao thông	8099305	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối xã Đa Xía (Suối Cát giáp ranh với huyện Bù Gia Mập) với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	Xã Long Bình	2024	2026	2864/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	25.000	21.016	3.000	3.000			
12	10.1 Giao thông	8132594	Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hớn Quán kết nối với ĐT758	xã Long Tân	2025	2026	449/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.500	20.879	2.000	2.000			
13	10.1 Giao thông	8132598	Nâng cấp đường thôn Phú Mang 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà	xã Long Hà	2025	2026	448/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	28.500	26.605	1.000	1.000			
14	10.1 Giao thông	8098517	Nâng cấp láng nhựa đường dọc sông Bé đoạn từ Long Tân đi Long Hà	xã Long Tân	2025	2026	597/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	18.000	13.000	4.000	4.000			

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
15	10.1 Giao thông	8132595	Nâng cấp đường kết nối ĐT 757 với đường từ xã Dakia huyện Bù Gia Mập về xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	xã Long Bình	2025	2026	450/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	14.500	12.000	1.500	1.500		
16	10.1 Giao thông	8098515	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Long Bình đi xã Dakia, Bù Gia Mập (đoạn ĐT.757b - tuyến Long Hưng - Long Bình)	xã Long Bình	2025	2026	451/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.000	14.177	7.000	7.000		
17	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8155679	Xây dựng cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phú Riềng (cũ) – Giai đoạn 1	Xã Phú Riềng	2025	2026	1183/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	15.500	7.897	6.500		6.500	
18	10.1 Giao thông	8149231	Nâng cấp đường ĐH.312 thuộc xã Phú Riềng (Đoạn từ ĐT.741 đi về hướng xã Long Tân)	Xã Phú Riềng	2025	2026	1140/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19.500	11.897	3.500	3.500		
19	10.1 Giao thông	8149226	Nâng cấp đường dọc suối Dền, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng	Xã Phú Riềng	2025	2026	1141/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19.900	12.400	5.000	5.000		
20	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị		Xây dựng công viên quang trường trường tam huyện Phú Riềng	xã Bù Nho	2025	2027	3715/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	58.000	17.000	38.000	10.000		28.000
21	10.1 Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ ĐT.741 - TBTH), xã Bù Nho (chỉ phí bồi thường GPMB)	xã Bù Nho	2025	2026	3720/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	17.800	5.000	10.000	5.000		5.000
VIII Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp													
1	Dự án chuẩn bị đầu tư												
1										1.300	0	1.300	0
										1.300	0	1.300	0
1	10.1 Giao thông		Xây dựng đường GTNT từ đường ĐT 759B (chợ biên giới cũ) đi đường tuần tra biên giới (khu dân cư liền kề chốt dân quân biên giới), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai	xã Hưng Phước						200			200
2	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ ĐT 759 (đoạn nối của Tân Tiến) đến khu dân cư đi chốt dân quân liền kề xã Tân Thành ra đường tuần tra biên giới	Xã Tân Tiến						300			300
3	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ ĐT 759B (trung tâm xã Tân Tiến) đi xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến						200			200
4	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ đường ĐT 759B (chợ Tân Thành) đi xã Lộc Quang - huyện Lộc Ninh	Xã Tân Tiến						200			200

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			
							Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
5	10.1 Giao thông		Nâng cấp xây cầu thay thế cầu sắt ấp Tân Hiệp xã Tân Thành	Xã Tân Tiến						100		100		
6	10.1 Giao thông		Nâng cấp cầu suối Mười Đạo ấp Tân Đông xã Tân Thành	Xã Tân Tiến						100		100		
7	10.1 Giao thông		Đường GTNT ấp Tân Định xã Tân Thành	Xã Tân Tiến						100		100		
8	10.1 Giao thông		Xây dựng đường ấp Tân Thuận xã Tân Tiến đi Đội 2 Trung đoàn 717	Xã Tân Tiến						100		100		
IX	Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản													
1	Dự án chuyển tiếp													
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8069966	Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện trung hạ thế khu U, V, X, Y của TTTC huyện		2024	2025	985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.400	423	7.000		7.000		
2	10.1 Giao thông	8095971	Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Dinh – Thanh Sơn, xã Thanh An, huyện Hớn Quản		2024	2026	2039/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	85.000	65.000	15.000		10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8095972	Xây dựng đường từ Trung tâm xã An Phú kết nối với đường phía Tây Quốc lộ 13 (hướng đi cụm công nghiệp Đại Tân).		2024	2026	2058/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	60.000	25.000	30.000		10.000		20.000
4	10.1 Giao thông	8001707	Xây Dựng Đường Trục Chính Bắc Nam (Đoạn Từ Đông Tây 7 Đến Đông Tây 10)		2023	2025	1296/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	44.000	34.089	5.000		5.000		
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		XD các hạng mục phụ trợ Trường MN Minh Đức		2025	2026	1969/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	6.500	2.000	4.000		4.000		
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159364	XD 06 phòng học + sửa chữa khối hiệu bộ và các khối phòng học cũ Trường MN Tân Hưng		2025	2026	959/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	11.300	3.000	7.000			7.000	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159365	XD 16 phòng học bộ môn Trường TH Tân Hưng A		2025	2026	962/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	23.000	7.000	13.000			13.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159118	XD 14 phòng học, bộ môn Trường TH Đồng Nơ		2025	2026	958/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	19.000	7.000	10.000		10.000	
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8066462	XD 08 phòng học trường MN Thanh An		2024	2025	1713/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	13.000	8.000	4.000		4.000	
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096152	Xây dựng 08 phòng học + 08 phòng chức năng, bộ môn Trường Tiểu học Tân Khai B, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản		2024	2025	2055/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	23.400	16.000	7.000		7.000	
X	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh									80.100	10.400	69.700	0
1	Dự án chuyển tiếp									78.900	10.400	68.500	0
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128246	Xây dựng 02 phòng khối HCQT, 06 phòng khối học tập, 02 phòng khối phụ trợ học tập, 03 phòng khối phụ trợ, nhà tập thể dục thể thao có mái che, nhà xe giáo viên và học sinh Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	xã Lộc Thuận	2025	2026	7930/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	19.100	11.792	5.600		5.600	
2	10.1 Giao thông	8161829	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	TT Lộc Ninh	2025	2026	7144/QĐ-UBND ngày 11/11/2021		4.000	7.500	7.500		
3	10.1 Giao thông	8081705	Đường từ cầu ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận	TT Lộc Ninh	2024	2026	2392/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	45.000	31.000	2.000	2.000		
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036028	Xây dựng 10 phòng học chức năng và nhà tập đa năng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	TT Lộc Ninh	2025	2026	2062/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	14.900	4.860	9.000		9.000	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8099309	Xây dựng hàng rào, sân bê tông và một số công trình phụ trợ khác Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	TT Lộc Ninh	2025	2026	3557/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	5.880	3.308	2.200		2.200	
6	10.1 Giao thông	8036028	Xây dựng cầu và đường tổ 11, ấp Tân Lợi, xã Lộc Phú	xã Lộc Phú	2025	2026	1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	14.627	13.000	900	900		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số/ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8124003	Xây dựng 17 phòng khối học tập, 03 phòng khối hỗ trợ học sinh, 04 phòng khối phụ trợ, 02 phòng khối HCQT; nhà đa năng và các công trình phụ trợ (điểm chính); Xây dựng 01 phòng khối học tập, 01 phòng giáo viên, nhà xe học sinh, công, hàng rào, sân bê tông, giếng khoan và một số hạng mục khác (điểm Tà Thiệt) Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	xã Lộc Thịnh	2025	2026	QĐ 7929/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	39.000	15.712	19.000		19.000		
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn)	xã Lộc Tấn	2025	2026	492/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	30.000	9.200	19.000		19.000		
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128569	Xây dựng 08 phòng khối học tập, 04 phòng khối hỗ trợ học sinh, 06 phòng khối phụ trợ, 04 phòng khối HCQT và các công trình phụ trợ Trường TH&THCS Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh	2025	2026	7931/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	23.500	14.081	7.700		7.700		
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133788	Xây dựng 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; phòng thư viện; nhà kho; nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mẫu giáo Măng Non xã Lộc Điền.	xã Lộc Điền	2025	2026	1286/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	13.300	6.500	6.000		6.000		
2. Dự án chuẩn bị đầu tư										1.200	0	1.200	0	
1	10.1 Giao thông		Đường từ UBND xã Lộc Thuận kết nối QL 13	xã Lộc Ninh	2026	2028				400		400		
2	10.1 Giao thông		Đường Bù Núi đi đường tuần tra Biên Giới	xã Lộc Tấn	2026	2028				600		600		
3	10.1 Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường từ ấp Ba Ven đi khu 41 hộ áp Cản Lê	xã Lộc Hưng	2026	2028				200		200		
XI	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập									47.250	40.000		7.250	
I	Dự án chuyển tiếp									47.250	40.000	0	7.250	
1	10.1 Giao thông	8078174	Xây dựng đường ĐH16 từ ĐT760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long	xã Đa Kìa	2024	Chưa hoàn thành	2329/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.000	12.946	10.000	10.000			

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
							Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3
2	10.1 Giao thông	8000499	Xây dựng đường vành đai ngoài TTHC huyện (đoạn từ ĐT.741 đến ĐT.760)	xã Phú Nghĩa	2023	Chưa hoàn thành	2248/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	25.000	25.800	17.250	10.000		7.250
3	10.1 Giao thông	8078177	Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện	xã Phú Nghĩa	2024	Chưa hoàn thành	220/QĐ-QLDA ngày 30/09/2024	19.228	14.800	1.000	1.000		
4	10.1 Giao thông	8078299	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập	2025	2026	2141/QĐ-UBND ngày 18/06/2024	27.100	6.291	12.000	12.000		
5	10.1 Giao thông	8078178	Nâng cấp, mở rộng đường DH06 (đoạn từ ĐT.760 đến đường 19/5)	xã Phú Nghĩa	2024	2026	2012/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	23.500	13.000	7.000	7.000		
XII Phường Chơn Thành										66.000	30.000	0	36.000
I. Dự án chuyên tiếp										66.000	30.000	0	36.000
1	10.1 Giao thông	8056059	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 7-tổ 9, ấp Hiếu Cầm, thị trấn Chơn Thành	Phường Chơn Thành	2023	2026	53/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	49.000	22.900	20.000	10.000		10.000
2	10.1 Giao thông	8049800	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 4 - Khu phố 8, phường Hưng Long	Phường Chơn Thành	2023	2026	189/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	60.000	36.000	16.000	10.000		6.000
3	10.1 Giao thông	7975805	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	Phường Chơn Thành	2026	2027	1354/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	160.000	440	30.000	10.000		20.000



Phụ lục III.13

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 nguồn NSTT
1	2		3	4	5	6	7	Số/ngày	TMDT		
Đơn vị tính: Triệu đồng.											
TỔNG CỘNG											
UBND Xã Tả Lải											
I - Dự án chuyển tiếp											
1	10.1	Giao thông	8152896	Đầu tư đường nội đồng vùng sản xuất lúa ấp 2 di ấp 4	Xã Phú Lập (cũ)	2025	2026	2562/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	6.263	1.523	4.360
UBND Xã Định Quán											
I - Dự án chuyển tiếp											
1	10.1	Giao thông	8160407	Cầu Suối Lớn, ấp Hòa Thuận xã Ngọc Định	Xã Ngọc Định (cũ)	2025	2026	2041/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.270	500	2.100
2	10.1	Giao thông	8160406	Cầu Suối Nhỏ ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	Xã Ngọc Định (cũ)	2025	2026	2042/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.517	500	2.300
UBND xã Trị An											
I - Dự án chuyển tiếp											
1	9.1	Môi trường	8103933	Xây dựng trạm trung chuyển rác thải tại xã Trị An	Xã Trị An	2025	2026	3345/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.856	589	1.200
UBND phường Tân Triều											
I - Dự án chuyển tiếp											
1	11.	Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8118953	Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã Thạnh Phú	Phường Tân Triều	2025	2026	5037/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.271	1.015	1.123

Phụ lục III.14



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
CẤP SAU QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung (Chủ đầu tư, tên dự án)	Mã dự án	Quyết định quyết toán		Kế hoạch 2026 nguồn NSTT
			Số/ngày	Giá trị quyết toán	
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
I	VỐN TỈNH				
	Ban Quản lý dự án khu vực 08				
1	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	7811418	1697/QĐ-UBND 16/10/2025	95.744.866.855	755.415.074
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ	7967918	1636/QĐ-UBND 13/10/2025	9.918.140.000	918.140.000
II	VỐN TỈNH (HUYỆN TRƯỚC 01/7/2025)				
	Ban Quản lý dự án khu vực 08				
2	Đường D3-1 (Đoạn N6-N20)	7950099	423/QĐ-UBND 28/6/2025	6.981.466.000	63.211.000
3	Đường D13 (Đoạn N10-N16)	7903517	402/QĐ-UBND 28/6/2026	4.407.672.000	31.565.000



Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng											
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch 2026	Chủ đầu tư
							Số/ngày	TMĐT			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh)	Trong đó: NS TW		
			TỔNG CỘNG							882.182	
A			DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA							400.000	
I			Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030								
1	10.1 Giao thông	7968276; 8081858; 8014337	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	Biên Hòa - Long Thành (cũ)	2023	2026	233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	4.594.299	400.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B			LIÊN KẾT VÙNG							482.182	
I			Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030								
1	10.1 Giao thông	7890946; 8094231	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1	Nhơn Trạch (cũ)	2025	2030	3027//QĐ-UBND ngày 18/10/2024 (XL); 1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 (GPMB)	3.871.110	2.000.000	482.182	Ban Quản lý dự án khu vực 06

Đơn vị tính: Triệu đồng.



Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA)

(Kam theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Số, ngày, tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh										Kế hoạch 2026		
								TMĐT												
								Trong đó:										Vốn nước ngoài		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Quy đổi ra tiền Việt					
									Tổng số	NSTW	NST	Tinh bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Vay lại		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	TỔNG SỐ						604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000			
I	Thủy lợi						604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	Huyện Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Đốp, Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2025-2026	ADB	-	631/QĐ-TTg ngày 20/5/2022	604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000			

Phụ lục VI

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP
XÃ GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH**

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	TỔNG CỘNG	6.123.399	1.890.309	1.218.002	3.015.088
1	P. An Lộc	31.585	14.080	9.505	8.000
2	X. An Phước	148.804	17.196	11.608	120.000
3	X. An Viễn	140.000	13.531	6.469	120.000
4	P. Bảo Vinh	40.000	12.534	7.466	20.000
5	X. Bàu Hàm	49.974	17.894	12.080	20.000
6	P. Biên Hòa	107.327	21.090	14.237	72.000
7	X. Bình An	60.000	13.644	6.356	40.000
8	P. Bình Lộc	47.337	13.932	9.405	24.000
9	P. Bình Long	28.000	12.412	7.588	8.000
10	X. Bình Minh	103.756	24.689	16.667	62.400
11	P. Bình Phước	82.944	25.637	17.307	40.000
12	X. Bình Tân	42.448	21.520	14.528	6.400
13	X. Bom Bo	30.004	17.864	12.060	80
14	X. Bù Đăng	33.748	19.192	12.956	1.600
15	X. Bù Gia Mập	20.400	14.878	5.122	400
16	X. Cẩm Mỹ	62.968	18.392	12.416	32.160
17	P. Chơn Thành	110.813	18.395	12.418	80.000
18	X. Đa Kia	49.786	22.558	15.228	12.000
19	X. Đại Phước	98.801	20.776	14.025	64.000
20	X. Đak Lua	20.160	17.798	2.202	160
21	X. Đak Nheu	28.233	16.377	11.056	800
22	X. Đăk Ô	36.590	18.978	12.812	4.800
23	X. Dầu Giây	110.479	21.061	14.218	75.200
24	X. Định Quán	62.288	27.633	18.655	16.000
25	X. Đồng Phú	77.999	20.297	13.702	44.000
26	X. Đồng Tâm	65.822	27.355	18.467	20.000
27	P. Đồng Xoài	48.722	12.667	8.551	27.504
28	X. Gia Kiệm	57.790	21.127	14.263	22.400
29	P. Hàng Gòn	28.240	14.058	5.942	8.240
30	P. Hồ Nai	53.304	22.270	15.034	16.000
31	X. Hưng Phước	22.664	12.527	8.457	1.680
32	X. Hưng Thịnh	70.528	15.359	10.369	44.800
33	X. La Ngà	32.255	16.868	11.387	4.000
34	X. Lộc Hưng	33.702	12.956	8.746	12.000
35	X. Lộc Ninh	22.400	12.488	7.512	2.400
36	X. Lộc Quang	28.067	13.651	9.216	5.200
37	X. Lộc Tấn	34.623	18.759	12.664	3.200
38	X. Lộc Thành	40.071	19.146	12.925	8.000
39	X. Lộc Thạnh	21.040	12.309	7.691	1.040

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
40	P. Long Bình	157.643	51.128	34.515	72.000
41	X. Long Hà	40.520	19.414	13.106	8.000
42	P. Long Hưng	110.557	23.018	15.539	72.000
43	P. Long Khánh	59.709	16.542	11.167	32.000
44	X. Long Phước	204.981	14.913	10.068	180.000
45	X. Long Thành	328.171	28.757	19.414	280.000
46	X. Minh Đức	32.564	17.530	11.834	3.200
47	P. Minh Hưng	91.565	16.456	11.109	64.000
48	X. Nam Cát Tiên	21.600	15.145	4.855	1.600
49	X. Nghĩa Trung	41.473	24.711	16.682	80
50	X. Nha Bích	67.287	15.812	10.675	40.800
51	X. Nhơn Trạch	149.941	41.754	28.187	80.000
52	X. Phú Hòa	28.000	13.335	6.665	8.000
53	X. Phú Lâm	27.695	14.719	9.936	3.040
54	X. Phú Lý	22.400	15.193	4.807	2.400
55	X. Phú Nghĩa	48.059	28.213	19.046	800
56	X. Phú Riềng	38.587	15.872	10.715	12.000
57	X. Phú Trung	36.824	17.208	11.616	8.000
58	X. Phú Vinh	25.600	13.121	6.879	5.600
59	X. Phước An	96.031	23.898	16.133	56.000
60	P. Phước Bình	32.723	13.088	8.835	10.800
61	P. Phước Long	30.800	12.755	7.245	10.800
62	X. Phước Sơn	55.917	33.358	22.519	40
63	P. Phước Tân	56.207	19.227	12.980	24.000
64	X. Phước Thái	119.382	18.735	12.647	88.000
65	X. Sông Ray	28.720	12.740	7.260	8.720
66	X. Tà Lài	24.000	12.735	7.265	4.000
67	P. Tam Hiệp	78.985	32.348	21.837	24.800
68	P. Tam Phước	51.524	18.819	12.705	20.000
69	X. Tân An	63.617	14.099	9.518	40.000
70	X. Tân Hưng	47.929	23.837	16.092	8.000
71	X. Tân Khai	41.255	19.853	13.402	8.000
72	X. Tân Lợi	70.295	34.801	23.494	12.000
73	X. Tân Phú	51.229	21.031	14.198	16.000
74	X. Tân Quan	38.165	18.008	12.157	8.000
75	X. Tân Tiến	31.141	17.110	11.551	2.480
76	P. Tân Triều	213.182	31.749	21.433	160.000
77	X. Thanh Sơn	46.372	27.636	18.656	80
78	X. Thiện Hưng	37.042	15.141	10.221	11.680
79	X. Thọ Sơn	44.056	26.277	17.739	40
80	X. Thống Nhất	49.527	22.403	15.124	12.000
81	X. Thuận Lợi	40.090	18.460	12.462	9.168
82	P. Trấn Biên	271.945	42.950	28.995	200.000
83	X. Trảng Bom	149.241	25.098	16.943	107.200
84	P. Trảng Dài	115.865	30.963	20.902	64.000
85	X. Trị An	64.200	28.775	19.425	16.000
86	X. Xuân Bắc	29.757	15.377	10.380	4.000

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
87	X. Xuân Định	31.200	12.907	7.093	11.200
88	X. Xuân Đông	57.803	17.735	11.972	28.096
89	X. Xuân Đường	52.000	12.456	7.544	32.000
90	X. Xuân Hòa	75.886	36.706	24.780	14.400
91	P. Xuân Lập	24.800	15.834	4.166	4.800
92	X. Xuân Lộc	91.347	27.549	18.598	45.200
93	X. Xuân Phú	24.400	13.352	6.648	4.400
94	X. Xuân Quế	44.000	12.198	7.802	24.000
95	X. Xuân Thành	25.918	13.562	9.156	3.200

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẾN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm DA	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
I	Ban Quản lý dự án khu vực 01				
1	Trường Tiểu học Hóa An 2	B	88.772,76	2019	đến 2026
2	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	B	187.772,22	2021	đến 2026
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai 8,56 ha	B	1.054.531,19	2019	đến 2026
4	Xây dựng khu dân cư phục vụ TĐC phường Bình Đa 3ha	B	183.942,00	2019	đến 2026
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	B	174.820,92	2018	đến 2026
6	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 6,2ha	B	279.600,00	2019	đến 2026
7	Xây dựng trường tiểu học Tân Hiệp	B	78.198,90	2019	đến 2026
8	Đường D23 theo quy hoạch (Đường vào khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất)	C	22.616,26	2021	đến 2026
9	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	C	123.255,93	2021	đến 2026
10	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 9,4ha ra đường Trần Quốc Toàn	C	64.989,53	2022	đến 2026
11	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	B	69.913,22	2021	đến 2026
12	Trường tiểu học Long Bình 1	B	190.218,16	2017	đến 2026
13	Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	B	1.339.999,10	2020	đến 2026
14	Xây dựng Kè sông Đồng Nai (từ Cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	B	613.990,86	2021	đến 2026
15	Trường Tiểu học Tân Phong	B	85.057,07	2021	đến 2026
II	Ban Quản lý dự án khu vực 02				
1	Dự án 1: Chống ngập úng khu vực Suối Cài, thành phố Long Khánh (7323489)	B	544.659	2020	đến 2026
2	Dự án 3 - Nâng cấp tuyến đường Võ Duy Dương (7845689)	C	78.212	2022	đến 2026

STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm DA	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
III	Ban Quản lý dự án khu vực 03				
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	B	125.548	2018	đến 2026
2	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	C	68.016	2022	đến 2026
3	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	B	295.604	2021	đến 2026
4	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương)	C	54.835	2022	đến 2026
5	Đường Đinh Quang Ân	C	14.711	2022	đến 2026
IV	Ban Quản lý dự án khu vực 07				
1	Đường Suối Rét B	B	147.858	2022	đến 2026
V	Ban Quản lý dự án khu vực 10				
1	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	Nhóm B	454.601	Năm 2019	đến 2026
VI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai				
1	Xây dựng muong thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và Khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	B	100.000	2021	đến 2026
2	Xây dựng muong thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	C	50.000	2022	đến 2026
3	Dự án Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	B	267.620	2021	đến 2026
4	Dự án Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa	B	376.999	2021	đến 2026
5	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư. (MDA 7802329)	B	1.450.000	2021	đến năm 2026
6	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài. (MDA: 7775423)	B	220.000	2020	đến năm 2026

STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm DA	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
7	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ. (MDA: 7840429)	B	200.000	2020	đến năm 2026
8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu (MDA: 7910215)	B	480.000	2020	đến năm 2026
9	Dự án Nâng cấp đường Tà Lài – Trà Cổ (đoạn từ Km1+600 – Km5+600), huyện Định Quán và huyện Tân Phú (sau sát nhập là xã Định Quán và xã Phú Hòa tỉnh Đồng Nai),	B	114.660	2019	đến 2026
10	Dự án Nâng cấp, xây dựng đoạn 1 và 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	B	297.932	2019	đến 2026
VII	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng				
1	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	B	85.000	2021	đến năm 2026
2	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hón Quán	B	100.000	2021	đến năm 2026
3	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	C	50.000	2022	đến năm 2026
4	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng	C	30.000	2022	đến năm 2026
5	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ ĐT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng	C	14.900	2020	đến năm 2026
VIII	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long				
1	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	C	60.000	2022	đến 2026
2	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	C	60.000	2022	đến 2026
3	Dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	C	50.000	2022	đến 2026
IX	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập				
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	C	75.000	2022	đến 2026